Phụ Lục

Kinh Tương Ưng Bộ (VNC PHVN, 2020)

PHỤ LỤC 1 QUY CÁCH BIÊN TẬP TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN THƯỢNG TỌA BỘ

1. ĐÁNH SÔ THEO VRI Các bản kinh được đánh số lại theo hệ thống VRI nhằm hỗ trợ cho các học giả dễ dàng tra cứu khi đối chiếu các văn bản: Pãli, Anh, Việt hoặc các ngôn 2. NGUỒN THAM KHẢO, ĐỐI CHIẾU HÁN VĂN Nhằm hỗ trợ cho việc nghiên cứu các bản kinh, hoặc các đoạn kinh tương đương giữa bản Pãli và bản Hán, bộ Đại Chánh tãn tu Đại tạng kinh (ĐCT) 3. TÔN TRỌNG ÂM VẬN VÙNG MIỀN VÀ ĐẶC NGỮ CỦA MỘT SỐ DỊCH GIẢ Ban Biên tập giữ nguyên âm vận và cách phiên âm do một sô dịch giả có thẩm quyền sử dụng. Ví dụ: "Bản su", “chính niệm,\ "chúng sinh".. đối với các dịch giả miền Bắc; "Bổn su "chánh niệm,\ "chúng sanh”... đối với các dịch giả miền Nam; Tỷ-kheo (đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu), Tỳ-kheo (đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Trí Tịnh, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ), Tỳ-khưu (đối với bản dịch của Thượng tọa Chánh Thân), Tỷ-khiêu (đối với các dịch giả miền Bắc); Niết-bàn (đối với các dịch giả Bấc truyền), Níp-bàn (đối với một số dịch giả Nam truyền). 4k CHUẨN HÓA QUY CÁCH VIẾT HOA, VIẾT THƯỜNG, PHIÊN ÂM Ẩn bản lần này vẫn giữ nguyên văn từ, văn khí, văn mạch của dịch gi,chỉ hiệu chỉnh chính tả5 dấu chấm câu; đồng thời chuẩn hóa quy cách viết hoa, viết thường, in nghiêng, cách sử dụng số từ, cách chú thích từ nguyên, từ phiên âm, dịch nghĩa. 4.1. Thuật ngữ, giai vĩ, giới phẩm, địa vị, chức vụ 4.1.1. Các thuật ngữ, thành ngữ, phương ngữ, khái nỉệm9 học thuyết * Viết thường toàn bộ các thuật ngữ. Ví dụ: phiền não, nghiệp báo, tâm, tâm sở? năm uẩn, năm thủ uẩn? năm triền cái? mười phiền não, v.v...

* Viết hoa chữ đầu của một học thuyết. Ví dụ: luận thuyết Vô nhân luận? thuyết Luân hồi tịnh hóa5 v:v... 4.1.2. Các khái niệm, thuật ngữ từ tiếng nước ngoài: Viết thường và in nghiêng toàn bộ các thành tố. Ví dụ: tâm (cittdẹ ý (mana). thức (yiĩĩnãna). Tăng-già-lê (Sarìghãtí), v.v... 4.1.3. Các thuật ngữ phiên âm từ tiếng nước ngoài: Viết thường toàn bộ các thành tô và giữa chúĩiệ có gạch nôi. Ví dụ: na-do-tha5 do-tuân, yêt-ma? thiền-na, đàn-việt9 dàn-tín, kiết-gi v.v... 4.1.4. Các từ chỉ quả vị, giai vị, địa vị, chức vụ, học vị: Viết hoa thành tố đầu. Ví dụ: Chánh đẳng giác, Nhất lai5 Thiền thứ hai, Tôn giả5 Hiền giả5 Thiền su, Pháp sư5 Hòa thượng, Thượng tọa5 Đại đức, Sư c6, Trụ tri, Giáo sư, v.v... Nếu các từ được phiên âm từ tiếng nước ngoài thì giữa các thành tố có gạch nối. Ví dụ: Tu-đà-hoàn? Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Vô dưNiết-bSn, v.v... 4.1.5. Đại từ chỉ đức Phát, Bồ-tát như Ta, Người, Ngài được viết hoa. Ví dụ: “Này các Tỷ-kheo, Ta nhắc các ông rang../9 4.1.6. Viết hoa các đức hiệu của Phật. Ví dụ: Như Lai, ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ,. 4.2. Danh từ riêng 4.2.1. Nhân danh, địa danh: Viết hoa toàn bộ các thành tố nhân danh, địa danh, địa vực, địa dư, địa chính trị, phương vị. Các từ chỉ loại hình địa danh thì viết thường. Ví dụ: Đại sư Trí Quang, thành phố Lạc Dương, vùng đất Giao Châu, châu Au, miền Tây Nam, hướng Đông Bắc, phía Bắc. 4.2.2. Nhân danh, địa danh và tên một số cây, loài hoa. chim quý đặc biệt được phiên âm từ

tiêng nước n^oài: Viêt hoa thành tô đâu và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: Phật Thích-ca, Bo-tat Di-lặc, Đại Ca-diếp, Tôn giả A-nan, thành Xá-vệ9 nước Ma-kiệt-đà, cội Bồ-đề, Sa-la song thọ5 cây Chiên-đàn5 hoa Mạn-thù-sa5 chim Ca-lăng-tần-già5... 4.2.3 Nhân danh, địa danh do phiên âm hoặc dịch nghĩa được đặt trong dấu ngoặc đơn ngay sau nhân danh, địa danh có nguồn gốc từ tiếng nước ngoài. Ví dụ: Khi đêm đã gần mãn? Pancasikha (Ngũ Kế) thuộc gandhabba (càn-thát-bà) đến thăm đức Phật tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm)? vườn ông Anãthapindika (Cấp Cô Độc). 4.2.4. Các danh từ phiên âm bị tỉnh lược “tiếp đầu ngũ*” được viết lại chuẩn mực để không bị phản nghĩa hoặc sai nghĩa (ngoại trừ làm thuận vần trong thi kệ). Ví dụ: "Di-dà" sửa thành “A-di-d 4.3. Mạo từ tôn xưng Viết thường các mạo từ tôn xưng như "dức”"bậc,\ "dấng”thường

đứng trước hồng danh Phật và Bồ-tát. Ví dụ: đức Phật? đức Thế Tôn, đấng Toàn Giác, bậc Chánh Đẳng Giác, bậc Vượt Bờ, bậc Chiến Thắng, bậc Thiện Thệ, bậc Nhất Lai, bậc Vô Sanh, bậc Đã Thấy Đã Biết. 4.4. Tựa kỉnh và tựa tác phẩm 4.4.1. Tựa kinh trong một bộ: Viết hoa chữ đầu và in nghiêng. Ví dụ: Kỉnh Căn bản pháp mônf Kinh Du hành. 4.4.2. Tác phâm: Viêt hoa chữ đâu và danh từ riêng, đông thời in nghiêng. Ví dụ: Kỉnh Trường bộ, Kinh Dược Sư, Kinh A-di-đàf Luận Duy thức tam thập tụng, Đức Phật và Phật pháp, An Nam chí lược, 4.4.3. Tác phẩm tiếng nước ngoài: Viết hoa các thực từ (danh từ, tính từ, động từ) và viêt thường các hư từ (mạo từ, giới từ, liên từ). Ví dụ: The Buddha and His Teachings, Buddhist Psychological Ethics (A Translation of the Dhammasangani). 4.5. Pháp số Phật học 4.5.1. Viết thường các số từ đứng trước thuật ngữ Phật học. Ví dụ: nhị đê5 tam độc5 tứ sinh, ngũ uân, lục can, that bảo5 bát công đức thủy, cửu thiên, thập pháp giới. 4.5.2. Viết hoa từ đầu đối với các thuật ngữ quan trọng hoặc là lộ trình tu tập mà bài kinh đó đang nhấn mạnh. Ví dụ: - Hiền giả, có phải Giới thanh tịnh là Vô thủ trước Bát-niết-bàn? (Trích Kỉnh Trạm xe (số 24) thuộc Kinh Trung bộ). 5. CÁCH VIẾT CHỮ VÀ SỐ TRONG VĂN BẢN 5.1. Viết bằng chữ các số trong chánh văn. Ví dụ: Tám thắng xứ5 mười ba già-nạn? một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ-kheo. 5.2. Viết bằng số ờ cước chú và trong các bài Dần luận. Ví dụ: Có 15 pháp, tức là 5 căn (tín, tấn, niệm, định? tuệ) được thanh tịnh theo 3 cách. 5.3. Áp dụng số Ả-rập đối với ngày5 tháng, năm sinh, năm mất của người và giữa ngày, tháng, năm có gạch nối ngắn. Ví dụ: Ngày 15-4-1963. 5.4. Ghi đầy đủ các con số chỉ năm sinh và năm mất của người. Ví dụ: Bồ-tát Thích Quảng Đức (1897-1963). 5.5. Tỉnh lược phần trùng lặp đầu đối với các con số chỉ khoảng thời gian trong cùng một thế kỷ hay thiên niên kỷ. Ví dụ: Không viết 1930-1932, mà viết 1930-32. 5.6. Tỉnh lược số trang trong cước chú -Trang 254-256 được viết là 254-56. -M.ỉ. 276-278 được viết là M. I. 276-78.

6. CÁCH CHÚ THÍCH 6.1. Chú thích theo ấn băn Pãli của PTS -s. I. 70. Nghĩa là Samyutta Nỉkãya, tập L trang 70. -s. 56.25: 1. Nghĩa là Samyutta Nikãya, nhóm 56, kinh 25, đoạn 1. -Dh. 10. Nghĩa là Dhammapada. trang 10. -Sn. 140. Nghĩa là Suttanipãta, trang 140. -Thag. 10. Nghĩa là Theragãthã, trang 10. -J. I. 389. Nghĩa là Jataka, tập I, trang 389. -DA. I. 41-2. Nghĩa là Dĩgha Nikãya Atthakathã, tập I, trang 41 đến 42. -UdA. 217. Nghĩa là

Udãna Atthakathã, trang 217. -Vin. II. 287. Nghĩa là Vỉnaya. tập II, trang 287. -Vbh. 351. Nghĩa là Vìbhanga, trang 351. -Kvu. 401. Nghĩa là Kathãvatthu, trang 401. 6.2. Chú thích theo ấn bản tiếng Anh Tât cả các ân bản tiêng Anh được ghi trong Thánh điên Phật giáo Thượng Tọa bộ đều do PTS xuất bản. -GS. II. 42. Nghĩa là The Book of the Gradual Sayings, vol. II, translated by E L. Woodward, London: PTS, 19§3, p. 42. -PC. 338, n. 1. Nghĩa là Points of Controversy (A Translation of the KathãvatthuỴ London: PTS, 1915, p. 338, note 1. 6.3. Chú thích tên kỉnh theo ấn bản Pãli và tiếng Việt -D. 22, Mahãsatipatthãna Sutta (Kinh Đại niệm xứ), -M. 60, Apannaka Sutta (Kinh Không gì chuyển hướng). 6.4. Trật tư của chú thích trong kỉnh có nguồn gốc Pãli được viết như sau: Pãli (viết tẩt là P), Sanskrit (viết tắt là S), Hán (viết tắt là H), Anh (viết tắt là E.). Ví dụ: Quang Âm thiên (P. Ãbhassara; s. Ãbhãsvara; H.E. The Radian gods). 6.5. Chú thích theo Hán văn 6.5.1. Tên ỉdnh biệt dịch được nêu ra trước -Phạm võng lục thập nhị kiến kinh (roi. 0021. 0264a20). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 01; 0021 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0264, cột a, dòng thứ 20. -Phật thuyết Nguyệt dụ kinh (7.02. 0121. 0544b 12). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 02; 0121 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0544, cột b? dòng thứ 12.

6.5.2. Tên kỉnh trong bộ được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho bộ Trường A-hàm kinh và Trung A-hàm kinh. -Phạm động kỉnh (TOI. 0001.21. 0088bl2). Nghĩa là kinh này thuộc DCT, tập 01; 0001 là số hiệu của bộ Trường A-hàm kỉnh. 21 là số thứ tự của kinh trong bộ Trường A-hàm kinh; trang 0088, cột b, dòng thứ 12. -Cầu pháp kinh (roi. 0026.88. 0569c23). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 01; 0026 là số hiệu của bộ Trung A-hàm kinh. 88 là số thứ tự của kinh trong bộ Trung A-hàm kinh; trang 0569, cột c, dòng thứ 23. 6.5.3. Tên bộ kỉnh được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ TạpA-hàmf Biệt dịch TạpA-hàmf Tăng nhất A-hàm, vì nội dung kinh chỉ đề cập đến số thứ tự, không có tựa đề kinh. -Tạp.(r02. 0099.1136. 0299c06). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 02; 0099 là số hiệu của bộ Tạp A-hàm kỉnh. 1136 là số thứ tự của kinh trong bộ Tạp A-hàm kinh; trang 0299, cột c? dòng thứ 06. -Biệt Tạp,(T.02. 0100.111. 0414al8). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 02; 0100 là số hiệu của bộ Biệt dịch Tạp A-hàm kỉnh, 111 là số thứ tự của kinh trong bộ Biệt dịch Tạp A-hàm kinh; trang 0414, cột a, dòng thứ 18. -3 (AU5. 0006.28.1. 0354a05). Nghĩa là kinh này thuộc Nam truyền DCT, tập 15; 0006 là số hiệu của Kinh Tương ưng bộ tập III, nhóm 28, kinh số 1; trang 0345, cột a, dòng thứ 05. 6.5.4. Tên kỉnh và phẩm được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ kinh có nhiều phẩm như Pháp củ kinh hoặc các bộ kinh Đại thừa. -Pháp cú kinh. Nê-hoàn phẩm (7.04. 0210.36. 0573a23). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 04; 0210 là số hiệu của Pháp củ kinh. Nê-hoànphẩm thứ 36; trang 0573, cột a, dòng thứ 23. 6.5.5. Tên bộ luận được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ luận. -A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận (7.26. 1536.12. 0416a22). Nghĩa là bộ luận này thuộc DCT, tập 26; 1536 là số hiệu của A-tỷ-đạt-ma Tập dị môn túc luận, phẩm thứ 12; trang 0416, cột a, dòng thứ 22 6.5.6. Chú thích hai kỉnh liên tiếp và chi tiết hóa số dòng -Tăng.(7.02. 0125.11.7-8. 0566c22-0567a04). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0125 là số hiệu của Tăng nhất A-hàm kinh. 11 là số thứ tự của Bất đãi phẩm, số 7-8 là kinh số

7 và kinh số 8; 0566c22-0567a04 tức là từ trang 0566, cột c, dòng 22 đến trang 0567, cột a9 dòng 4.

1344 KINH TƯƠNG ƯNG Bộ

-Tạp.(ro?. 0099910. 0002a02-al2). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0099 là số hiệu của bộ Tạp A-hàm kinh, 9-10 là kinh số 9 và kinh số 10; 0002a02-al2 tức là trang 0002, cột a, từ dòng 2 đến dòng 12. 7. NHUẬN SẮC VÀ HIỆU CHỈNH Bộ phận dò Thánh tạng nhuận săc và bô túc thêm một sô từ, ngữ, đoạn vào chánh văn do đánh máy bị thiếu, sót, nhầm. Các từ, ngữ, đoạn được bổ túc y theo cách dịch của chính dịch giả đã sử dụng trong dịch phẩm. Nhiều chú thích vốn được dịch từ bản dịch tiếng Anh do các dịch giả PTS thực hiện được hiệu chỉnh cho đầy đủ, đồng thời cũng có bổ sung thêm nguồn tham khảo chữ Hán từ Đại Chánh tạng. Trong mỗi bộ đều có tài liệu tham khảo ở phần Phụ lục, nhằm giúp các nhà nghiên cứu xác định được nguồn tham chiếu của các cước chú.

PHỤ LỤC 2 TÀI LIỆU THAM KHẢO PÃLI & TIẾNG ANH (Được sử dụng trong các chú thích của bộ Tam tạng Thánh điển Phật giáo Thượng Tọa bộ)

A. NGUYÊN BẢN PÃLI Anguttara Nikãya, 6 vols., ed. by Morris, RHardy, EHunt, M. and Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1885-1910). Anguttara Nikãya Atthakatha (Manoratíhapũranĩ). 5 vols., ed. by Walleser, M. and Kopp, H. (London: PTS, 1924, etc.). Apadãna. 2 vols., ed. by Lilley, M. E. (London: PTS? 1925-1927). Apadãna Atthakatha (Visuddhajanavilasini). ed. by Godakumbura, c. E. (London: PTS, 1954). Buddhavarnsa, ed. by Jayawickrama, N A. (London: PTS, 1974). Buddhavamsa Atthakatha. ed. by Homer, I B. (London: PTS, 1946). Cariyapitaka. ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1974). Cariyapitaka Atthakatha, ed. by Barua, D. L. (London: PTS, 1939). Cũlaniddesa. ed. by Stede9 w. (London: PTS, 1918). Culavarnsa, ed. by Geiger, w. (London: PTS, 1925-1927). Dhammapada. ed. by Sumangala, Venerable Suriyagoda. (London: PTS, 1914). Dhammapada Atthakatha. 5 vols., ed. by Smith, H., Norman, H. Cand Tailang, L. s. (London: PTS5 1906. etc.). Dhammasangam, ed. by Muller, E. (London: PTS? 1985). Dhammasangani Commentary, ed. by Muller, E. (London: PTS, 1985). Dĩgha Nikãya. 3 vols., ed. by Rhys Davids, T. w. and Carpenter, J. E. (London: PTS? 1889-1910). Dĩgha Nikãya Atthakathã (Sumangalaviỉãsìnĩ), 3 vols., ed. by Rhys David, T. w. and Carpenter, J. E. (London: PTS, 1929-1932). Dipavamsa, ed. and tr. by Oldenberg, H. (London: Williams and Norgate, 1879). Mahavarnsa, ed. Geiger, w. (London: PTS? 1908). Mahavarnsa. Extended, ed. Malalasekera, G. P.(London: PTS? 1937).

1346 KINH TƯƠNG ƯNG Bộ

Itỉvuttaka. ed. by Windisch, E. (London: PTS, 1889). Itivuttaka Atthakatha. 2 vols., ed. by Bose, M. M. (London: PTS, 1934-1936). Jataka, 7 vols., ed. by Fausboll, V. (London: PTS, 1877-1896). Kathãvatthu, 2 vols., ed. by Taylor, A. c. (London: PTS, 1894-1897). Kathãvatthu Atthakatha, ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS? 1979). Khuddakapatha, ed. by Smith, H. (London: PTS? 1915). Majjhima Nỉkãya, 3 vols., ed. by

Trenckner, V. (London: PTS, 1888-1899). Majjhima Nỉkãya Atthakathã (Papancasũdanĩ). 5 vols., ed. by Woods, J. H, Kosambi, Dand Homer, I. B. (London: PTS, 1922-1838). Mahãnỉddesa. 2 vols., ed. by Poussin, L. De La Vallee and Thomas, E. J. (London: PTS, 1916-1917). Milindapanha - Milinda Tika. ed. by Trenckner, V. (London: PTS, 1880). Nettipakarana, ed. by Hardy, E. (London: PTS? 1902). Niddesa Tikã (Saddhammapcyjotika). 3 vols., ed. by Buddhadatta, Mahãthera A.p. (London: PTS, 1939-1940). Patisambhidamagga. 2 vols.9 ed. by Taylor, A. c. (London: PTS, 1905-1907). PatisambhidamagQa Atthakatha (Saddhammappakãsinĩ). 3 vols., ed. by Joshi, c v (London: PTS, 1933-1947), - Patthana, ed. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1908). Petavatthu. ed. by Gooneratne, E. R. (London: PTS, 1886). Vỉmãnavatthu. ed. by Gooneratne, E. R. (London: PTS? 1886). Puggalapannatti, ed. by Moriss, R. (London: PTS, 1883). PTS, 1914) ed. by Landsberg, .(London:Atthakatha, Pug^alapanfiatti 8 G. and Mrs. Rhys Davids, c.

Samyutta Nikãya. 5 vols. and index, ed. by Peer, L. and Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1884-1904). SamyUtta Nikãya Atthakathã (Sãrattappakãsỉnĩ). 3 vols., ed. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1929-1937). Suttanipãta, ed. by Andersen, D. and Smith, H. (London: PTS, 1913). Suttanipãta Atthakatha (Paramatthqjotika II), 3 vols., ed. by Smith. H. (London: PTS, 1916-1918). Theragãthã - Therĩgãthã. ed. by Oldenberg. H,and Pischel. R. (London: PTS, 1883). Theragãthã Atthakatha (Paramatthajotika V), 3 vols.? ed. by Woodward, F. L. (London: PTS5 1940-1959).

PHỤ LỤC 2 1347

Therĩgãthã Atthakathã (Paramatthajotika VI), ed. by Muller. E. (London: PTS, 1893)* Udãna, ed. by Steinthal, p. (London: PTS, 1885). Udãna Atthakathã. ed. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1926). Vinaya Pitaka. 5 vols., ed. by Oldenberg, H. (London: PTS, 1879-1883). Vibhanga, ed. by Rhys David, c. A. F. (London: PTS, 1904). Vibhanga Atthakatha. ed. by Buddhadatta, MahãtheraA. p. (London: PTS, 1923). B. BẢN DỊCH TIẾNG ANH A Buddhist Manual of Psychological Ethics, tr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1900). Compendium of Philosophy (The Summary of the Topics of Abhidhamma and Exposition of the Topics of Abhidhamma), tr. by Aung. s. z. and Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS? 1910). Dialogues ofthe Buddha, tr. by Rhys Davids, T. W,and Mrs. Rhys Davids, C A. F. (London: PTS, 1899). Dỉvyãvadãna. ed. Cowell, E. B. and Neil, R.A. (Cambridge: The University Press, 1886). Points of Controversy (A Translation of the KathãvatthuỴ tr. by Aung. s. z. and Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1915). Psalms of the Early Buddhists I - Psalms of the Sisters (A Translation of the Therĩgãthã). tr. by Mrs. Rhys Davids c. A. F. (London: PTS, 1909). Psalms of the Early Buddhists II - Psalms of the Brethen (A Translation of the Theragãthã). tr. by Mrs. Rhys Davids c. A. F. (London: PTS, 1913). The Book of the Discipline (A Translation of the Greater Part of the Vinaya Pitaka), tr. by Homer, I. B. (London: PTS, 1881). The Book of the Kindred Sayings. 5 vols., tr. by Mrs Rhys Davids c. A. F. and Woodward, F. L. (London: PTS, 1917-1930). The Book of the Gradual Sayings. 5 vols., tr. by Woodward, F. L. and Hare, E. M. (London: PTS, 1932-1936). The Collection of

the Middle Length Sayings. 3 vols., tr. Homer, I. B. (London: PTS, 1954-1959). The Jataka or Stories of the Buddha s Former Births (A Translation of the Jataka). 6 vols. and Index, tr. by Cowell, E. B,Chalmers, R,Rouse, w. H. D.and Francis, H. T. (London: PTS, 1895-1913). The Path ofPurity. 3 vols.? tr. by Pe, Maung Tin (London: PTS, 1922-31). The Questions of King Milinda, tr. by Rhys Davids, T. w. (Oxford: The Clarendon Press, 1890).

c. SÁCH VÀ TẠP CHÍ TIẾNG ANH

Mrs. Rhys Davids, c. A. F.A Manual of Buddhism (London: Sheldon Press, 1932).
Mrs. Rhys Davids, c. A. F., Buddhism: A Study of the Buddhist Norm (London: PTS, 19 .
Rhys Davids, T. w., American Lectures on Buddhism (New York: GP Putnam, 1896).
Mrs. Rhys Davids, c. A. FBuddhism (London: PTS, 1912).
Warren, Henry Clarke, Buddhism in Translations (Cambridge Massachusetts: Hardvard University, 1922).
Rhys Davids, T. WBuddhist Birth Stories, Triibner's Oriental Series (London: Triibner and Co.5 1880).
Rhys Davids, T. WBuddhist India. Stories of the Nations (New York: GP Putnam, 1903).
Journal of the Pali Text Society (London: PTS, 1882, etc.).
Journal of the Royal Asiatic Society (London: Cambridge University Press, 1824).
Geiger, Wilhelm, Pali Literature und Sprache (Strassburg: Karl J. Trubner, 1916).

D. TỪĐIỂN

Buddhist Hybrid Sanskrit Dictionary, by Edgerton, Franklin (Connecticut: Yale University, 1953).
Dictionary of the Pali Language, by Childers, R. c. (London: PTS, 1874).
A Critical Pali Dictionary, ed. Trenckner, Vilhelm and Chalmers, Robert (Copenhagen Commissioner: Munksgaard, 1924).
Dictionary of Pali Proper Names. 2 vols., by Malalasekera, G. p. (London: John Murray, 1937-1938).
Encyclopaedia ofBuddhism. 6 vols., ed. by Malalasekera, G. p, Buswell, R. E, Weeraratne. W.G. and others (Government of Ceylon, 1961-1999).
Encyclopedia ofReligion and Ethics, ed. by Hastings, James (Edinburgh: T&T Clark, 1908-1927).
English-Pali Dictionary, ed. by Buddhadatta, Mahãthera A. p. (Ceylon: Colombo

Apothecaries, 1955).

Pali-English Dictionary, ed. by Rhys Davids, T.w. and Stede, William (London: PTS? 1921-1925).

SÁCH DÀN A abbhakkhāti 956 Addhabhūtasutta 734 abbhaññāsim 414 addhānañca āpādentī 803 Abbhavalāhakasutta 705 Addhānapariññāsutta 1242 Ābhāya 1091 ādhipateyyena 1273 Abhayasutta 1091 adhippāyā 1250 Abhibhuyyasutta 893 adhippayāso 1081 ābhicetasikānam 500 adhivāseti 777 abhiharanti 352 Ādiccasutta 1075 Abhijānasutta 531 adīnamānasa 1054 abhijānissanti 330 Adinnādānasutta 1328 Abhinandamānasutta 568 Ādittapariyāyasutta 842 Abhinandanasutta 534 Ādittasutta 38, 565, 734 Abhinandasutta 417 Adukkhamasukhīsutta 675, 677, 679 Abhinīhāramūlakasakkaccasuttāditika 716 Āgantukasutta 1037 Abhinivesasutta 650 Agārasutta 876 abhiññā 731, 1197 agarum karitvā 793 Abhiññā 1040 Aggikasutta 195 Abhiññāpariññāpahānasutta 731 Aggisutta 1083 abhiññāpariññeyya 740 Aghamūlasutta 535 abhiññeyyā 740 Āhārasutta 297, 1077 abhippavuttha 1037 Āhārepatikūlasutta 1096 abhirati 902 Ahimsakasutta 192 abhisamito 1065 Ahirikamūlakasutta 408 abhisitto 512 Ajajjarasutta 971 Abhūtasutta 972 Ajarasāsutta 46 abyagganimittam 1049 Ajelakasutta 1331 Abyāpajjhasutta 972 Ajita Kesakambalī 89 abyāpannacetasa 1054 ajjhaparam 1159 ācāra 1054 ajjhārūlhā 1070 ācāragocarasampanna 1136 Ajjhattaaniccachandasutta 829 Acarimsutta 415 Ajjhattaaniccanandikkhayasutta 825 Accayasutta 285 Ajjhattaaniccarāgasutta 829 Accentisutta 4 Ajjhattadukkhahetusutta 817 Accharāsutta 21, 40 Ajjhattadukkhasutta 722 Acchariyam 972 Ajjhattadukkhātītānāgatasutta 723 Acelakassapasutta 302, 928 Ajjhattānāgatāniccasutta 831 Acirapakkantasutta 470 Ajjhattānāgatayadaniccasutta 833 Aciravatī 386, 1025, 1026, 1027, 1028, 1029, Ajjhattanandikkhayasutta 825 1098, 1100, 1281, 1321, 1322 Ajjhattānattahetusutta 817 Adaliddasutta 1075 Ajjhattānattasutta 722 Adantaaguttasutta 770 Ajjhattānattātītānāgatasutta 724 Addakaranasutta 95 Ajjhattāniccahetusutta 817

1350 KINH TƯƠNG ƯNG Bô

Ajjhattāniccasutta 721 687, 688, 689, 749, 759, 760, 792, 793, Ajjhattāniccātītānāgatasutta 723 794, 795, 796, 805, 841, 876, 877, 879, Ajjhattapaccuppannāniccasutta 831 880, 881, 992, 997, 998, 999, 1007, 1008, Ajjhattapaccuppannayadaniccasutta 833 1111, 1112, 1113, 1114, 1117, 1118, 1119, Ajjhattasutta 647 1125, 1126, 1128, 1129, 1158, 1160,1192, Ajjhattātītādianattasutta 831 1193,1200,1201,1206,1207,1208,1234, Ajjhattātītādidukkhasutta 831 1235,1236,1239,1240,1241,1246,1253, Ajjhattātītādiyadanattasutta 833 1254,1255,1257,1268,1269,1270,1271, Ajjhattātītāniccasutta 831 1317, 1318 Ajjhattātītayadaniccasutta 832 Ānandasutta 220, 234, 529, 540, 591,651,992 Ajjhattāyatanaanattasutta 834 Ānandattherasutta 1257 Ajjhattāyatanaaniccasutta 834 anañňathāni 1302 Ajjhattāyatanadukkhasutta 834 Anantavāsutta 671 Ajjhattikañgasutta 1075 Ananussutasutta 1130 Ajjhattikāyatanaparijānanasutta 787 Ānāpānasutta 1095 Ajjhattikāyatanasutta 1299 anapekkho 525,1119 ajjhosāna 1065

Anāsavādisutta 971 ākāraparivitakka 822 Anatasutta 971 ākāraparivitakkā 371 Anāthapindika 3,9,22,23,28, 30, 31, 38, 59, 72, Ākāsānañcāyatanapañhāsutta 907 73, 74, 89, 128, 131, 133, 153, 167, 169, Ākāsānañcāyatanasutta 688 220, 222, 225, 230, 246, 248, 250, 251, Ākāsasutta 1036 257, 286, 289, 297, 338, 347, 357, 373, akhārikehi 1109 381, 385, 414, 421, 449, 455, 457, 473, Ākiñcaññāyatanapañhāsutta 908 489, 493, 497, 498, 499, 520, 529, 567, Ākiñcaññāyatanasutta 689 594, 687, 691, 707, 721, 797, 798, 905, Akkodhanasutta 892 909, 975, 997, 1052, 1104, 1213, 1219, Akkodhasutta 286 1246,1249,1257,1260,1268,1269,1270, Akkosasutta 188 1271, 1284, 1285, 1340 Akusaladhammasutta 1010 Anāthapindikasutta 72 Akusalarāsisutta 1106 Anaticārīsutta 892 Akusalavitakkasutta 238 anattā 662, 740 Ālavakasutta 252 Anattachandādisutta 829 Ālavikāsutta 153 anattādhamma 662 ālokasaññā 1204 Anattadhammasutta 659 Amaccharīsutta 892 Anattalakkhanasutta 562 Āmakadhaññasutta 1330 Anattanibbānasappāyasutta 820 Āmakamamsasutta 1330 Anattānupassīsutta 646 Āmalaka 1309 Anattasutta 526, 570, 645, 659, 1096 Amatasutta 972, 1134 Andajadānūpakārasuttadasaka 693, 696 amatena 512 Andhā 122 153, 154, 155, 157, 158, 159, 160, Ambapālisutta 1103 161,799, 1218 Ambapālivanasutta 1218 Andhakārasutta 1318 Ambātaka 915,916,918, 920, 921, 922, 923 Andhakavindasutta 181 Anabhiratisutta 1096 Añga 1163 Anāgāmiphalasutta 1288 Añgasutta 893, 1283 Anālayasutta 972 aniccā 662, 740 Ānanda 73, 82, 83, 108, 185, 186, 214, 220, aniccadhamma 662 221, 234,313,314,315,316,317, 355 Aniccadhammasutta 658 356, 366 371, 373, 374, 403, 442, 449, Aniccādisuttanavaka 740 450, 451, 452, 468, 498, 529, 540, 541 Aniccanibbānasappāyasutta 820 542, 583, 584, 591, 611, 612, 613, 651, Aniccānupassīsutta 646

SÁCH DẪN 1351

Aniccasaññāsutta 628 Āpanasutta 1163 Aniccasutta 526, 546, 569, 645, 658, 872, 1096 apārā pāram gamanāya 1015 Anidassanasutta 971 Apārasutta 1189 anikkhittadhuro 1144 Aparihāniyasutta 1062 Animittapañhāsutta 909 apariyonaddhena 1195 animitto cetosamādhi 909 apasādetvā 978 Anissukīsutta 892 apatthaddhā 1107 Ānisutta 492 āpatti 851 Anītikadhammasutta 972 appadakkhinaggāhino 442 Anītikasutta 972 appagabbha 437 Añjana 70, 1053, 1160 appakasirena 1037 Aññā Kondañña 227, 1298 Appakasutta 95 Aññamjīvamaññamsarīramsutta 671 Appamādasutta 107 Annasutta 39 Appamattapaññāsutta 1289 Aññāsutta 1131 Appassutamūlakasutta 409 Aññatarabhikkhusutta 538, 884 Appassutasutta 891 Aññatarabrāhmanasutta 343, 1127 appatitthitacitta 1054 Aññatarabrahmasutta 172 appativānī 1309 Aññataraphalasutta 1094 Appatividitasutta 6 Aññatitthiyasutta 312 Āraddhavīriyasutta 892 Aññatrasutta 1325 āraddhavīriyo 499 Aññindriyasutta 1149 āraddho 1014 Anomasutta 40 ārādhaka 1011 Anottappamūlakasutta 409 Arahantasutta 18, 575, 632, 656,1150,1153, 1305 Anottappīsutta 436 Arahattapañhāsutta 897 Antarāparinibbāyī 1051, 1147 Arahattaphalasutta 1288 Antasutta 630 ārambhadhātu 1049 Antavāsutta 671 Ārammanamūlakagocarasuttādipañcaka 716 Antevāsikasutta 821 Aranasutta 57 anudhamma 646 Arani 1155 Anudhammasutta 542 Araññasutta 8 anuggāhako 514 Araññāyatanaisisutta 269 anupādā 323 Aratisutta 218 Anupādāparinibbānasutta 1017

Arittha 1229, 1230 Anupakkilesasutta 1068 Aritthasutta 1229 Anupanāhīsutta 892 Ariyasāvakasutta 345 ANURĀDHA 599, 978 Ariyasutta 1060, 1121, 1189 Anurādhasutta 599, 978 Arunavatīsutta 183 Anuruddha 172, 173, 185, 186, 234, 235, 248, arunugga 1018 403, 442, 890, 891, 892, 1127, 1128, 1213, Arūpīattāsutta 674 1214, 1215, 1216, 1217, 1218, 1219 asallīnam 1050 Anuruddhasutta 234 Asamāhitasutta 411 Anusayapahānasutta 742 Asanisutta 460 Anusayasamugghātasutta 742, 1241 Asañkhāraparinibbāyī 1051, 1147 Anusayasutta 479, 1043, 1171 asañkhata 965 anuseti 335, 538, 868 Asañkhatasutta 968 anussarati 1050 asapatti 895 anvāvitthā 136 asappuriso 110 Apagatasutta 479 Asassataditthisutta 671 Apalokitasutta 971 Āsavakkhayasutta 1148, 1171, 1221, 1242, 1305 Āpana 1163 Āsavapahānasutta 742

1352 KINH TƯƠNG ƯNG Bô

Āsavapañhāsutta 900 Attānuditthipahānasutta 828 Āsavasamugghātasutta 742 Attānuditthisutta 650 Āsavasutta 1041, 1138 Attarakkhitasutta 94 asecanaka 1234 Atthañgikasutta 413 Asekha 1166 Atthasatasutta 883 āsevanāya 1123 atthavasikena 1310 Asibandhakaputta 937, 938, 940, 943, 944, 945 Atthikamahapphalasutta 1094 Asibandhakaputtasutta 936 atthikasañkhalika 482 Asilomasutta 483 atthim katvā 1070 Asīsakasutta 486 atthimkatvā 1056 Āsīvisopamasutta 845 Atthinukhopariyāyasutta 822 Asokā 1254 Atthirāgasutta 361 Assādasutta 532, 574, 642 Atthisutta 481 Assaddhamūlakasutta 407 Avantī 517,519,919 Assaddhasamsandanasutta 406 Āvarananīvaranasutta 1069 Assajisutta 605 Avassutapariyāyasutta 851 Assārohasutta 936 avatthiti 1165 Assāsaniyehi dhammehi 1286 Āvenikadukkhasutta 889 Assāsappattasutta 899 avijjāgato 1301 Assattha 838 Avijjāpaccayasutta 332 Assusutta 422 Avijj āpahānasutta 741 Assutavāsutta 357 Avijjāpañhāsutta 900 Asubhasutta 1096 Avijjāsutta 634, 997, 1301 asurā 257, 260, 264, 1314 avisaya 731 Asurindakasutta 190 Avitakkasutta 687 Aticārīsutta 891 avitathāni 1302 attabhāvassa 1310 Ayogujasutta 1206 Attadīpasutta 544 Ayonisomanasikārasutta 1062, 1069 Attahatasutta 50 Ayyikāsutta 116

bahiddhā vā cittam vikkhipati 1113 Bāhirātītādiyadanattasutta 834 Bāhiraaniccanandikkhayasutta 826 Bāhirātītādiyadaniccasutta 833 Bāhiradhātunānattasutta 394 Bāhirātītādiyamdukkhasutta 834 Bāhiradukkhachandādisutta 830 Bāhirāyatanaanattasutta 835 Bāhiradukkhahetusutta 818 Bāhirāyatanaaniccasutta 835 Bāhiradukkhasutta 722 Bāhirāyatanadukkhasutta 835 Bāhiradukkhātītānāgatasutta 724 Bāhirāyatanaparijānanasutta 788 Bāhiranandikkhayasutta 825 Bāhiya 766, 1120, 1121 Bāhirānattachandādisutta 830 Bāhiyasutta 766, 1120 Bāhirānattahetusutta 818 Bahudhītarasutta 199 Bāhirānattasutta 723 bahukata 1065 Bāhirānattātītānāgatasutta 725 bahupāyāsā 14 Bāhirañgasutta 1076 Bahutta 453, 1192 Bāhirāniccachandādisutta 830 Bahussutasutta 892 Bāhirāniccahetusutta 817 Bakabrahmasutta 169 Bāhirāniccasutta 722 Balādisutta 1099 Bāhirāniccātītānāgatasutta 724 Balādisuttadvādasaka 1139, 1183 Bāhiraphassanānattasutta 396 Balakaranīyādisuttadvādasaka 1180 Bāhirātītādianattasutta 832 Bālapanditasutta 306 Bāhirātītādianiccasutta 832 Balasutta

966, 1033 Bāhirātītādidukkhasutta 832 Bājhagilānasutta 1218

SÁCH DẪN 1353

BaḶisasutta 457 Bhesakalā 511, 806 BâḶisikopamasutta 837 Bhikkhakasutta 213 Bandhanasutta 50, 98, 635 Bhikkhunupassayasutta 1112 Bārānasī 125, 126, 369, 436, 454, 562, 610,611, Bhikkhusutta 319, 468, 881, 1053, 1104, 1191, 638, 642, 643, 644, 840, 981, 983, 984, 1203, 1207 1285, 1296 Bhindisutta 469 Beluva 1110, lin Bhītāsutta 54 Bhaddā 1007, 1008, 1125, 1126, 1254, 1255 Bhūmijasutta 315 bhaddako 897 Bhūripañññāsutta 1289 Bhaddiya 44, 78, 501, 562, 1282 Bījagāmasutta 1329 Bhaddiyasutta 1282 Bījasutta 552, 1033 Bhadraka 946, 947 Bilañgikasutta 191 Bhaginisutta 430 Bilārasutta 494 Bhāradvāja 432 Bodhāyasutta 1061 Bhāradvājasutta 803 Bojjhañgadesanāsutta 1061 Bhārasutta 530 Bojjhañgasutta 966, 1228 bhattu 1109 Brahmacariyogadhasutta 1244 Bhātusutta 430 Brahmadevasutta 167 bhavaggam 575 Brahmalokasutta 174 Bhāvanāsutta 1132 Brāhmanasutta 1256 bhāvanāya 1123 Brahmañññasutta 1326 bhavanetti 1303 Brahmasutta 1121 Bhavanettisutta 654 Brahmāyācanasutta 163 Bhavapañhāsutta 901 Buddhasutta 1191 bhavarāgānusaya 1043 Buddhavandanāsutta 277 bhavasatta 768 Buddhisutta 1069 Bhavasutta 1041 byādhi 739 bhavatanhā 1038 byañjanā 1301 Bhāvitasutta 1131 byāsiñcati 778

Cakkavattirāj asutta 1243 Celasutta 1309 Cakkavattisutta 1073 cetanā 41, 401 Cakkhusutta 473, 478, 681, 683, 685 Cetanāsutta 335 Cālāsutta 157 Ceti 1306 Candana 68, 913 Cetiyasutta 1192 Candanasutta 68, 913 Cetopariyasutta 1219 Candasutta 933 chandā 400, 401, 645, 654, 859, 1005, 1006 Candimasasutta 67 Chandappahānasutta 632 Candimasutta 65 chandarāga 414, 531, 876 Candūpamasutta 437 Chandarāgasutta 531, 656 Cañkamasutta 402 Chandasamādhisutta 1197 Cāpāla 1192, 1194 Chandasutta 1132 Catucakkasutta 21 chando 1309 Catudhātusutta 414 Channa 611,612, 761,762, 763 Catutthaanudhammasutta 543 Channasutta 610, 761 Catutthajhānapañhāsutta 907 Chaphassāyatanasutta 135 Catutthapubbārāmasutta 1163 Chappānakopamasutta 860 Catuttharukkhasutta 1173 Chatthapācīnaninnasutta 1025 Catutthasāriputtakotthikasutta 984 cha vijjābhāgiye dhamme 1245 Catutthasutasutta 693 Chavisutta 467 Catutthauposathasutta 692 Chedanādisutta 1333

1354 KINH TƯƠNG ƯNG Bô

Chetvāsutta 52, 283 931, 1285 Cintasutta 1294 Cittapātali 1173 Cīrāsutta 252 Cittasutta 49 Ciratthitisutta 1125 Cīvarasutta 451 Ciravāsi 947, 948 Cunda 761, 1058, 1059, 1117, 1118 Citta 465, 515, 915, 916, 917, 918, 919, 920, Cundasutta 1117 921, 922, 923, 925, 927, 928, 929, 930,

Daharasutta 89 Dhuvasutta 971 dalhaparakkamo 1144 Dibbacakkhusutta 1220 Daliddasutta 1074 Dibbasotasutta 1219 Daliddasutta 275 Diddhasutta 460 Dāmalisutta 61 Dīghalatthisutta 67 Dandasutta 426, 1309 Dīghalomikasutta 459 Dārunasutta 457 Dīghāvu 1245, 1246 dāruno 457 Dīghāvuupāsakasutta 1244 Dasabalasutta 309 Dīpasutta 972 Dasakammapathasutta 412 ditthinijjhānakkhanti 371, 822 Dasañgasutta 413 ditthisampanno 330 Dāsidāsasutta 1331 Donapākasutta 103 Datthabbasutta 867,

1143 Dubbanniyasutta 283 Devacutinirayādisutta 1335 Duccaritasutta 1137 Devadaha 514,813 Duggatasutta 428 Devadahasutta 514, 813 Duggatibhayasutta 1258 Devadattasutta 181 Duggativinipātabhayasutta 1258 Devahitasutta 205 Dukkarapañhāsutta 902 Devamanussanirayādisutta 1335 Dukkarasutta 11, 903 Devasabhāgasutta 1276 dukkha 662, 740 Dhajaggasutta 260 Dukkhachandādisutta 829 dhammā 338, 749, 1011 dukkhadhamma 662 dhammābhisamaya 385 Dukkhadhammasutta 659, 854 dhammabhogam 1118 Dukkhanibbānasappāyasutta 820 Dhammacakkappavattanasutta 1296 Dukkhānupassīsutta 646 dhammadhātu 328 Dukkhapañhāsutta 902 Dhammadinna 1285, 1286 Dukkhasamudayasutta 785 Dhammadinnasutta 1285 Dukkhasutta 340, 526, 570, 630, 645, 659, 1096 Dhammakathikapucchasutta 824 dukkhatā 902 Dhammakathikasutta 301, 634 Dukkhatāsutta 1041 dhammanvaya 1116 Duppañña sutta 1074 dhammapariyāya 788 durabhisambhavatarain 1318 dhammasudhammatam 439 Dussīlasutta 411, 891 Dhammavādīpañhāsutta 898 Dūteyyasutta 1332 dhammojam 1118 Dutiyaabhinivesasutta 650 dhammo samuppādo 1264 Dutiyaabhisandasutta 1281 Dhanañjānīsutta 187 Dutiyaākāsasutta 875 Dhanuggahasutta 491 Dutiyaānandasutta 541, 877, 1208, 1241 dhātunānatta 917 Dutiyaanāthapindikasutta 1270 Dhātunānattasutta 391 Dutiyaaniccasutta 546, 645 Dhātusutta 476, 684, 686 Dutiyaaññatarabhikkhusutta 539, 1001 Dhītusutta 430 Dutiyaanudhammasutta 542

SÁCH DẪN 1355

Dutiyaaparijānanasutta 733 Dutiyakulaputtasutta 1292 Dutiyaaputtakasutta 111 Dutiyakusalasutta 1067 Dutiyaarahantasutta 576, 1142 Dutiyamahaddhanasutta 1282 Dutiyaariyasāvakasutta 346 Dutiyamahānāmasutta 1262 Dutiyaasappurisasutta 1011 Dutiyamahāpathavīsutta 1322 Dutiyaassādapariyesanasutta 728 Dutiyamahārukkhasutta 352 Dutiyaassādasutta 533, 642 Dutiyamahāsamuddasutta 1323 Dutiyaassutavāsutta 358 Dutiyamārapāsasutta 126, 791 Dutiyaavijjāpaccayasutta 334 Dutiyameghasutta 1036 Dutiyaavijjāpahānasutta 756 Dutiyamigaj ālasutta 746 Dutiyaāyusutta 129 Dutiyamittāmaccasutta 1258 Dutiyabāhiraphassanānattasuta 397 Dutiyañānavatthusutta 331 Dutiyabhayaverūpasantasutta 1272 Dutiyanandikkhayasutta 551 Dutiyabhikkhusutta 1209, 1241 Dutiyanatumhākamsutta 537, 781, 817 Dutiyābhinandasutta 729 Dutiyanoceassādasutta 729 Dutiyabrahmacariyasutta 1016 Dutiyaovādasutta 443 Dutiyabrahmañña sutta 1016 Dutiyapabbatasutta 388 Dutiyacetanāsutta 336 Dutiyapabbatūpamasutta 1324 Dutiyachandappahānasutta 633 Dutiyapajjunnadhītusutta 36 Dutiyachandarāgasutta 657 Dutiyapañcaverabhayasutta 340 Dutiyachaphassāyatanasutta 750 Dutiyaparipucchitasutta 637 Dutiyachiggalayugasutta 1319 Dutiyaparisuddhasutta 1007 Dutiyadārukkhandhopamasutta 851 Dutiyapathavīsutta 387 Dutiyadasabalasutta 309 Dutiyapatipadāsutta 1010 Dutiyadevacārikasutta 1260 Dutiyapatipattisutta 1014 Dutiyadevapadasutta 1275 Dutiyaphalasutta 1172, 1208, 1229 Dutiyadhammakathikasutta 635 Dutiyapubbārāmasutta 1162 Dutiyadhāranasutta 1300 Dutiyapubbesambodhasutta 726 Dutiyādidvayakārīsuttattika 696 Dutiyapuññābhisandasutta 1274 Dutiyādipācīnaninnasuttacatukka 1025

Dutiyarahogatasutta 1214 Dutiyādipācīnaninnasuttapañcaka 1026,1028,1029 Dutiyarāhulasutta 613 Dutiyādisamuddaninnasuttapañcaka 1026,1027,1029 Dutiyarukkhasutta 1172 Dutiyadukkhuppādasutta 730 Dutiyarūpārāmasutta 816 Dutiyadvayasutta 768 Dutiyasabbupādānapariyādānasutta 743 Dutiyaejāsutta 767 Dutiyasamanabrāhmanasutta 300, 320,418,467, Dutiyagaddulabaddhasutta 625 886,1142,1151,1154,1202,1293 Dutiyagelañ̃ñasutta 871 Dutiyasamanasutta 632, 656 Dutiyagilānasutta 754, 1058 Dutiyasāmañ̃ñasutta 1016 Dutiyagiñj akāvasathasutta 1254 Dutiyasambahulasutta 878 Dutiyahāliddikānisutta 519 Dutiyasainbhejj asutta 1322 Dutiyahatthapādopamasutta 844 Dutiyasambhejjaudakasutta 386 Dutiyaisidattasutta 918 Dutiyasamkhittasutta 1147 Dutiyajanasutta 47 Dutiyasamudayadhammasutta 642 Dutiyajhānapañhāsutta 906 Dutiyasamudayasutta 574, 643 Dutiyakāmabhūsutta 923 Dutiyasamuddasutta 387, 836 Dutiyakandakīsutta 1216 Dutiyasamugghātasappāyasutta 737 Dutiyakappasutta 639 Dutiyasamyojanasutta 351 Dutiyakassapasutta 59 Dutiyasañgāmasutta 105 Dutiyakotigāmasutta 1303 Dutiyasaranānisakkasutta 1266 Dutiyakotthikasutta 644 Dutiyasāriputtakotthikasutta 983 Dutiyakukkutārāmasutta 1008 Dutiyasāriputtasutta 1247

1356 KINH TƯƠNG ƯNG Bô

Dutiyasatthusuttādidasaka 383 Dutiyasutta 48 Dutiy asinerupabbatarāj asutta 1320 Dutiyaupādāparitassansutta 524 Dutiyasiñgālasutta 495 Dutiyauposathasutta 692 Dutiyasonasutta 550 Dutiyauppādasutta 1007, 1170 Dutiyasotāpannasutta 1141 Dutiyauppannasutta 1056 Dutiyasūcilomasutta 483 Dutiyavedanānānattasutta 393 Dutiyasukkāsutta 252 Dutiyavibhañgasutta 1144, 1155 Dutiyasūriyasutta 1311 Dutiyavihārasutta 1005 Dutiyasūriyūpamasutta 1057 Dutiyavitthārasutta 1147 Dutiyasutasutta 692 Dvayakārīsutta 695 E Ekabījīsutta 1149 Ekaputtakasutta 465 Ekadhammasutta 1064, 1227 Ekasutta 893 Ekadhītusutta 466 Enijañghasutta 21 Ekamūlasutta 39 Esanādisutta 1099 Ekantadukkhasutta 416 Esanādisuttadasaka 1139, 1181 Ekantadukkhīsutta 675 Esanāsutta 1040 Ekantasukhīsutta 675 Etarpmamasutta 647, 666 G Gaddulabaddhasutta 624 Gilānadassanasutta 930 Gaggarāsutta 229 Gilānasutta 1110, 1286 Gahatthavandanāsutta 278 Giñj akāvasathasutta 401 gambhīranemo 1312 Gocaramūlakaabhinīhārasuttādicatukka 716 Gambhīrapañ̃ñāsutta 1289 Godattasutta 925 Gandhabbā 797 Godhā 1277, 1278 Gandhatthenasutta 240 Godhasakkasutta 1262 Gandhavilepanasutta 1329 Godhikasutta 142 Gañgā 386, 849, 1024, 1025, 1026, 1027, 1028, goghātaka 482 1029 Gomayapindasutta 620 Gañgānadīādisutta 1098 Gotama 17, 30, 34, 42, 52, 54, 60, 68, 89, 131, Gañgānadīādisuttadvādasaka 1138, 1210 133, 134, 135, 136, 146, 151, 170, 188, Gañgāsutta 425 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, Ganthasutta 1043 197, 198, 199, 201, 202, 203, 204, 205, Gāravasutta 165 206, 207, 208, 209, 210, 211, 213 214, gati 121 215, 216, 219, 220, 229, 234, 283, 295, Gavampati 1307 302, 303, 304, 305, 306, 312, 314, 343 Gavampatisutta 1306 344, 374, 425, 426, 707, 756, 757, 822, Gayāsīsa 734 881, 882, 899, 927, 944, 948, 955, 956, Ghatasutta 498 987, 988, 989, 990, 991, 992, 993, 1000, Ghatīkārasutta 43, 77 1004,1016,1017,1054,1055,1081,1085, Ghosita 371, 583, 607,611, 612, 803, 805, 841, 1086,1088, 1127,1159,1200, 1237,1250, 1056, 1163, 1166, 1200 1300

Ghositasutta 805 Gotamaka 1192 Gijjhakūta 131, 243, 276, 402, 426, 431, 470, Gotamasutta 295 481, 482, 483, 484, 485, 486, 487, 603, Gūthakhādasutta 485 761,796, 797, 1169, 1315 Haliddavasana 1085, 1086 H Hāliddikāni 517, 520, 806 Harantisutta 695 Hāliddikānisutta 517, 806 Hāsapaññāsutta 1289

hāsapañño 1265 hīnā 401 Hatthārohasutta 936 Hīnādhimuttikasutta 402 Hatthigavassasutta 1331 Hirīsutta 12 Hatthirāj avannasutta 124 Hoticanacahotitathāgatosutta 671 hetuso 1220 Hotitathāgatosutta 671 Hetusutta 670, 895 Himavantasutta 1047 I icchā 56 Indriyaparopariyattasutta 1220 Icchānañgalasutta 1237 Indriyasampannasutta 824 Icchāsutta 51 Indriyasutta 966 Iddhādidesanāsutta 1203 iñjita 863 iddhi 1203 Isidatta 917,918,919, 920, 1247, 1248 Iddhipādasutta 966 issariyabala 893 Iddhipadesasutta 1190 Issariyasutta 55 Iddhividhasutta 1219 Issattasutta 118 Indakasutta 243 Issukīsutta 891 Indakhīlasutta 1311 J Jāgarasutta 5 Jetavana 3,4,9,22,23,25,28, 30,31,38, 59,60, Jalābujādidānūpakārasuttatimsaka 697 61,63, 64, 67,68, 72, 74, 85, 89,128,131, Jalābujādidānūpakārasuttattimsaka 694 133, 153, 167, 169, 172, 173, 176, 178, Jambu 1172 220, 222, 225, 230, 246, 248, 257, 268, Jambudīpa 1172 272, 276, 277, 279, 280, 283, 286, 289, Jambukhādaka 897 297, 347, 357, 373 381, 385, 414, 421, Janapadakalyānīsutta 1123 449, 455, 473, 489, 493, 497, 498, 499, jañgalānam 1167 520, 537, 567, 665, 687, 691, 707, 721, Jantusutta 79 797, 798, 816, 905, 909, 975, 1104, 1246, Jānussonī 999 1257, 1259, 1260, 1284, 1340 Jānussonibrāhmanasutta 998 Jetavanasutta 41 Jānussonisutta 344 Jhanābhiññasutta 446 jarā 739 Jhānādisutta 1220 Jarādhammasutta 1158 Jhānādisuttadvādasaka 1223 Jarāmaranasutta 92, 381 Jinnasutta 440 Jarāsutta 46 Jīvaka 826 Jātarūparajatasutta 1330 Jīvakambavanapatisallānasutta 826 Jatāsutta 17, 193 Jīvakambavanasamādhisutta 826 Jātidhammādisuttadasaka 739 jīvitasañkhāra nil Jātisuttādidasaka 381 Jīvitindriyasutta 1149 Javanapañňāsutta 1289 Jotika 1245, 1246 K Kaccāna 301, 401, 402, 612, 809, 810, 992, 993 Kālattayaanattasutta 525 Kaccānagottasutta 301 Kālattayaaniccasutta 524 Kacchaka 1071 Kālattayadukkhasutta 525 Kakkata 1254, 1255 Kāligodhā 1277 Kakudhasutta 70 Kāligodhasutta 1277 Kakusandhasutta 294 Kaliñgarasutta 492 kālānusāriya 1031 Kallitamūlakaārammanasuttādichakka 715 Kalārasutta 324 kalyānamitta 1075

Kalyānamittasutta 108, 1018, 1019, 1020, 1021, kāyagatāsati 965 1022, 1023 Kāyagatāsatisutta 965 kalyānamittatā 998 kāyārammano 1113 kalyānasahāyatā 998 kāyasmim parilāho 1113 kalyānasampavañkatā 998 Kāyasutta 1047 Kalyānīsutta 465 Kayavikkayasutta 1332 kāmā 259, 400, 854, 905, 1229, 1296 kāyindriyam 843 Kāmabhū 841,922, 923,925 Khadirapattasutta 1308 Kāmabhūsutta 841 Khajjanīyasutta 578 kāmacchanda 854, 1048, 1061, 1062, 1068, Khañasutta 814 1069, 1071, 1077, 1229 khandhādhivacana 588 kāmacchandanīvarana 1044 Khandhasutta 477, 548, 682, 684, 686, 1298 Kāmadasutta 62 khārikehi 1109 Kāmagunasutta 794, 1044 Khattiyasutta 10 Kāmandāya 810 khayā 739 kāmarāga 890, 1061, 1088 khayadhammā 662

kāmarāgānusaya 1043 Khayadhammasutta 659 Kāmasutta 55 Khemā 466, 975, 977 kamati 916 Khemakasutta 607 Kāmesumicchācārasutta 1328 Khemasutta 75, 972 Kammanirodhasutta 819 Khemāsutta 975 Kammasamādānasutta 1220 Khettavatthusutta 1332 kanhasukkasappatibhāgā 1049 Khettūpamasutta 938 Kañkheyyasutta 1238 Khila 1041 Kantakī 1127 Khilasutta 1041 Kapilavatthu 32, 581, 851, 852, 1238, 1261, Khīrarukkhopamasutta 838 1262, 1264, 1266, 1276, 1277, 1278, Khīrasutta 423 1282, 1284, 1286 Khomadussasutta 215 Kappasahassasutta 1219 Kimatthiyabrahmacariyasutta 822 Kappasutta 639 Kimatthiyasutta 899, 1000 Kappina 173, 507 Kimdadasutta 38 Karotosutta 669 Kimilasutta 1235 Karunāsutta 1095 Kimsuka 858 Kāsi 100,104,105,424,1248,1249,1250,1251, Kimsukopamasutta 857 1286 KinnusThasutta 131 Kasibhāradvāj asutta 202 Kisāgotamīsutta 154 Kassakasutta 136 Kodhanasutta 890 Kassapa 28, 59, 85, 89, 173, 233, 295, 302, 303, Kokālikasutta 175, 177 304, 403, 432, 435, 436, 438, 439, 440, kolamkolo 1150 441, 443, 444, 445 446, 447, 448, 449 Kolitasutta 497 450, 451, 452, 453, 454, 455, 456, 481, Koliya 955, 1085 485, 486, 487, 564, 605, 928, 929, 930, Konāgamanasutta 295 961,990, 1058, 1091, 1168 Kondañña 227,228,1297, 1298 Kassapagottasutta 233 Kondaññasutta 227 Kassapasutta 295 Kosala 80, 89, 91, 92, 94, 95, 96, 97, 98, 100, Katamodakatissasutta 176 101, 102,103,104,105,106, 107, 108, Katichindasutta 5 HO, 111, 113, 116, 117, 118, 120, 127, Katissaha 1254, 1255 133, 138, 179, 196, 199, 210, 211, 231, Katthahārasutta 211 232, 233, 234, 235, 236, 237 238, 239, Katthopamasutta 1155 240, 344, 943, 956, 957, 975, 977, 978, Kavisutta 48 1053, 1105, 1165, 1248, 1249, 1250

Kosambī 583, 607, 611, 612, 803, 805, 841, 849, Kummasutta 458 1056, 1163, 1166, 1200, 1308 Kummopamasutta 848 Kosambisutta 371 Kundaliya 1053, 1054, 1055 Kotigāma 1303 Kundaliyasutta 1053 Koithika 638, 639, 643, 644, 826, 827, 840, 984 Kuraraghara 517, 519, 806 Kotthikaanattasutta 827 kusala 338, 1011 Kotthikaaniccasutta 826 Kusaladhammasutta 469 Kotthikadukkhasutta 827 Kusalamūlasutta 469 Kotthikasutta 643, 840 Kusalarāsisutta 1136 Kukkulasutta 645 Kusītamūlakasutta 410 Kukkuṭa 1125, 1126 Kusītasutta 891 Kukkutasūkarasutta 1331 kūtāgāra 489 Kulagharanīsutta 236 Kūtāgārasutta 1055, 1316 Kulasutta 490, 943 Kūtasimbalī 1173 Kulāvakasutta 266 Kūtasutta 489 Kulūpakasutta 439 Kutikāsutta 12 Kumārikasutta 1331 kuttarājāna 1031 Kumbhandasutta 484 Kutūhalasālāsutta 990 Kumbhasutta 1012, 1035 L Lahupañňāsutta 1289 Lokacintāsutta 1314 Lakundakabhaddiyasutta 501 Lokantagamanasutta 791 Lenasutta 972 Lokapañhāsutta 757 lepa 1108 Lokasamudayasutta 786 Licchavī 274, 492, 493, 564, 1272, 1273, 1317 Lokasutta 51, 117, 341, 1128, 1306 līna 1056 Lokāyatasutta 344 loham 1068 Iola 803 Lohiccasutta 807 Lomasavañgīsa 1238 lohitacandana 1031 lujjati 757 M Maccharisutta 23, 42 Mahākassapa 172, 402, 436, 440, 441, 443, 445, Maccharīsutta 891 449, 450,451, 452, 454,455, 1058 Macchikāsanda 915, 916, 918, 920, 921, 922, Mahākotthika 638, 642, 643, 826, 827, 840, 981, 923, 925, 927, 928 983, 984 madhurakajāto 1118 Mahālisutta 273, 564 Magadha 104, 105, 106, 135, 164, 179, 181,202, Mahāmoggallāna 172, 173, 174, 228, 402, 481, 234, 245, 427, 432, 433, 493, 897, 1007, 497, 498, 499, 852, 854, 905, 909, 910, 1117,

1248 911,912,986, 988,989,1058, i 127,1198 Maggañgasutta 966 1199, 1213, 1214, 1215, 1259, 1260 Maggasutta 1134, 1206 Mahānāma 562, 1238, 1239, 1261, 1262, 1263, Māghasutta 60 1264,1265,1266,1267,1276,1277,1282, Mahācunda 761,763, 1058, 1059 1286, 1287, 1288 Mahaddhanasutta 20 Mahānāmasutta 1276, 1282 Mahāditthisutta 670 Mahāpaññāsutta 1289 Mahaka 921,922 Mahāparilāhasutta 1316 Mahākaccāna 517,519, 520, 806, 807, 808, 809, Mahāpphalasutta 1197 919 Mahāpurisasutta 1115 Mahakapātihāriyasutta 920 Mahārukkhasutta 352 Mahākappina 172, 505, 506, 1230 Mahāsālasutta 206 Mahākappinasutta 505, 1230 Mahatthasutta 1094

Mahī 386, 1025, 1026, 1027, 1028, 1029, 1098, marana 739 1100, 1281, 1321, 1322 Maranasutta 1096 Majjhanhikasutta 239 Mārasutta 653, 658, 1074 Makkarakata 807 māretā 653 Makkatasutta 1108 Matteyyasutta 1326 Makkhali Gosāla 85,89, 564, 991 Mātugāmasutta 465, 889 Malasutta 1042 Mātuposakasutta 213 Mallā 185, 946, 1165, 1248, 1249 Mātusutta 430, 471 Mallikā 96, 97, 106 māyā 955 Mallikasutta 1165 māyam vidhamseyya 618 Mallikāsutta 96, 106 Medakathālikā 1122, 1123 Mālukyaputta 772, 773, 776, 777 Mettāsahagatasutta 1085 Mālukyaputtasutta 772 Mettāsutta 1095 Mānadinna 1129 Micchāditthipahānasutta 827 Mānadinnasutta 1129 Micchāditthisutta 650 mānagata 864 Micchattasutta 1010 Mānakāmasutta 7 Migajāla 745, 746, 747 Mānasasutta 133 Migapathaka 915 Mānatthaddhasutta 208 Migāra 1158, 1161, 1198, 1199 Mañgulitthisutta 485 Mīlhakasutta 459 Manibhaddasutta 245 Mittasutta 46, 1137, 1305 Manicūlaka 945 mīyati 653 Manicūlakasutta 945 Moggallāna 173, 176, 177, 178, 179, 228, 403, mañku 1054 432, 481, 497, 498, 499, 852, 854, 905, mañňamānā 863 906, 907, 908, 909, 910, 911, 912, 986, Mañňamānasutta 568 987, 988, 989, 990, 1119, 1120, 1198, Manonivāranasutta 18 1199, 1200, 1209, 1260, 1285 mantā 1088 Moggallānasutta 228, 986, 1198, 1209 mante 808 moghapurisā 456 Manussacutidevanirayādisutta 1335 Moliyaphaggunasutta 298 Manussacutinirayasutta 1334 Moliya Sīvaka 882, 883 Manussacutipettivisayasutta 1334 momūham 843 Manussacutitiracchānasutta 1334 muddikā 976 māra 653 Muditāsutta 1095 Māra 93, 653, 658, 660, 662, 747, 853, 854, 863 Mūlagandhadānūpakārasuttadasaka 701 Māradhamma 660 Mūlagandhadātāsutta 700 Māradhammasutta 658 Musāvādasutta 1328 Māradhītusutta 146 Mutthassatisutta 891 Mārādisuttaekādasaka 660, 662 Muttisutta 972 N Naccagītasutta 1330 nakkhattavijjā 690 Nadīsutta 615, 1038 Nakulapitā 511,512,514, 806 Nadubbhiyasutta 267 Nakulapitusutta 511, 806 Nāgā 500,670, 691, 692, 693, 694, 695 Nāla 1117 Nāgadattasutta 235 Nālaka 897 Nagarasutta 363 Nalakalāpīsutta 369 Nāgasutta 493, 1034 Nālandasutta 1115 Nahotitathāgatosutta 671 Nālandāsutta 803 Najīratisutta 54 nālikā 622 Nakhasikhasutta 489, 1321 Nāmarūpasutta 354 Nakhasikhāsutta 385, 622 Nāmasutta 49

Nānādhātusutta 1220 N e vasañňānāsañňāyatanasutta 689 Nānādhimuttisutta 1220 Nibbānapañhāsutta 897 nānāgocarāni 1159 Nibbānasappāyapatipadāsutta 820 Ñānasutta 885, 1192 Nibbānasutta 972 Nānātitthiyasāvakasutta 85

Nibbedhabhāgiyasutta 1064 Ñānavatthusutta 329 Nibbedhikapaññāsutta 1290 nānāvisayāni 1159 nibbedhikapañño 330 Nandā 503 Nibbidābahulasutta 646 Nandā 1253 Nibbidāsutta 1060, 1190 Nandaka 1272,1273 nibbijjhati 1064 Nandakalicchavisutta 1272 Nicchavisutta 482 Nandana 40, 68, 235, 1243 Nicchavitthisutta 485 Nandanasutta 9, 68 Nidānasutta 355 Nandasutta 82, 503 NiddātandTsutta 11 Nandatisutta 9, 128 Nigantha 85, 86, 89, 100, 927, 928, 940, 941, nandi 745, 764 943,944,991 nandī 326 Nigantha Nātaputta 85, 89 nandikkhaya 825 Niganthanātaputtasutta 927 Nandikkhayasutta 550 Nīghasutta 1042 Nandivisālasutta 82 Nigrodha 123, 124, 145, 163, 165,217,218,219, Nandiya 1003, 1004, 1278, 1279, 1282 245, 838, 851, 1238, 1261 Nandiyasakkasutta 1278 nikāmalābhī 500 Nandiyasutta 1003, 1282 Nikata 1254, 1255 Nantakāni 1243 niketavisāra 518 nappajānanti 550 nikkamadhātu 1049, 1078 Nasantisutta 28 Nikkhantasutta 217 Nāsentisutta 894 nimittānusāri viññānam 909 nasutthu 942 Nimokkhasutta 3 ñāti 763 ụ 934 natagāmani Nippapañcasutta 971 Nipunasutta 971 Ñātika 342, 401, 788, 992, 1253, 1254, 1255 Nirāmisasutta 886 Ñātikasutta 342 Nirayadevanirayādisutta 1335 Natthidinnasutta 669 Nirayamanussanirayādisutta 1335 Natthiputtasamasutta 10 nirodhā 739, 876 Natumhākamsutta 537 Nirodhadhammasutta 659, 660, 662 Natumhasutta 335 Nirodhasamāpattisutta 689 Navakammikasutta 210 Nirodhasutta 1096 Navasutta 500 Niruttipathasutta 565 Nāvāsutta 1037 nissāya 1047 Navātasutta 676, 678 Nīvaranasutta 1044, 1071 ñāya 338, 1011, 1121, 1123, 1271 Niyyānikā 1060 Nerañjarā 123,124,145,163,165,1121,1134,1168 Nocamesiyāsutta 649, 668 Nevahotinanahotisutta 674 Nocedamsutta 415 Nevahotinanahotitathāgatosutta 672 Nopariyesanānānattasutta 395 N e varūpīnārūpīattāsutta 675 Nophassanānattasutta 392 Nevasaññānāsaññāyatanapañhāsutta 908 O Odakasutta 1326 Oghapañhāsutta 901 Oghādisutta 1099, 1224 Oghasutta 1043 Oghādisuttadasaka 1175, 1176, 1181, 1184, Oghataranasutta 3 1186, 1211 Okilinīsutta 486

1362 KINH TƯƠNG ƯNG Bô

Okkhāsutta 490 Orambhāgiyasutta 1044 okotimaka 283 Ovādasutta 441 opapātī 1207 P Pabbatasutta 388, 424 Pañcaverabhayasutta 338 Pabbatūpamasutta 120 Pañcaverasutta 891 pabhañgu 1068 Panītasutta 972 Pabhañgusutta 535 Panītatarasutta 691 Pacāyikasutta 1327 Paññābāhullasutta 1289 Paccanīkasutta 210 Paññāpatilābhasutta 1288 Paccantasutta 1325 Paññāsutta 1325 paccanubhonti 1159 Paññavantasutta 1074 Paccayasutta 307,318 Paññāvepullasutta 1288 pacchāpure 1113 Paññāvuddhisutta 1288 pacchāpuresaññī 1195 Pāpabhikkhunīsutta 486 Pācīnādisuttadvādasaka 1173, 1175, 1179, 1185 Pāpabhikkhusutta 486 padāleti 1064 pāpakā 244 padāni 1167 papañcita 864 Padasutta 1031, 1167 Pāpasāmanerasutta 487 Padesasutta 1127 Pāpasāmanerīsutta 487 Padīpopamasutta 1231 Pāpasikkhamānasutta 487 Pahānā 1040 papātā 670 Pahānasutta 731, 866, 1096 Papātasutta 1315 Pahāsa 935 parakkamadhātu 1049 Pahāsadevā 934 Paramassāsappattasutta 899 pahātabbā 740 Parammaranasutta 454 pajānāmi 1005 Pārañgamasutta 1015, 1059 pajānāti 418, 526, 554, 558, 737, 1291 Pārasutta 971 Pajjotasutta 19, 56 Parāyanā 322, 323, 324 pākatindriyā 1198 Parāyanasutta 973

Pākatindriyasutta 239 paricārikabhāvam 890 Pālileyyasutta 583 Pāricchattaka 1172 palisajjeyya 353 Pārichattaka 1173 palokadhamma 759 Parihānadhammasutta 777 Palokadhammasutta 759 Parihānasutta 1126 Pamādavihārīsutta 778 Parikkhayā 1040 pāmojjam 1113 Parinibbānasutta 185 pana 1057 parinibbāyanti 802 Pānasutta 1057, 1310 parinibbāyati 737, 842 Pānātipātasutta 1328 pariññā 731 pañca bhayāni 1271 Pariññā 1040 Pañcakañga 878, 879 Pariññasutta 531 Pañcakañgasutta 878 Pariññāsutta 1171 Pañcālacandasutta 63 Pariññātasutta 1132 Pañcarājasutta 101 pariññeyyā 740 Pañcarathasatasutta 471 Pariññeyyasutta 631, 655, 1306 Pañcasikha 797, 1340 Paripucchitasutta 636 Pañcasikhasutta 797 paritassanā 611 Pañcasikkhāpadasutta 411 paritassati 737, 767 Pañcasīlasutta 892 parivāro 999 Pañcasīlavisāradasutta 896 Parivīmamsanasutta 347

pariyāyam 879 Pathamakāmabhūsutta 922 Pariyāyasutta 1081 Pathamakandakīsutta 1215 pariyogālhena 330 Pathamakassapasutta 59 Parosahassasutta 225 Pathamakotigāmasutta 1303 pasādanīye nimitte 1113 Pathamakukkutārāmasutta 1007 Pāsānasutta 131 Pathamakulaputtasutta 1291 Pasayhasutta 893 Pathamakusalasutta 1067 Pasenadi 89,91,92, 94, 95, 96, 97, 98, 100, 101, Pathamamahaddhanasutta 1282 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 110, Pathamamahānāmasutta 1261 111, 113, 116, 117, 118, 120, 122, 127, Pathamamahāpathavīsutta 1322 975, 977, 978, 1249 Pathamamahāsamuddasutta 1323 passaddhi 876 Pathamamārapāsasutta 125, 790 Pātāla 231 Pathamameghasutta 1036 Pātālasutta 866 Pathamamigaj ālasutta 745 Pātaliputta 1007, 1008, 1125, 1126 Pathamamittāmaccasutta 1258 Pāialiya 955, 956, 957, 964 Pathamanatumhākamsutta 781, 816 Pātaliyasutta 955 Pathamanoceassādasutta 728 Pathamaabhisandasutta 1280 Pathamapabbatūpamasutta 1323 Pathamaākāsasutta 875 Pathamapācīnaninnasutta 1024, 1026, 1028, 1029 Pathamaānandasutta 876, 1208, 1239 Pathamapajjunnadhītusutta 35 Pathamaanāthapindikasutta 1267 Pathamaparisuddhasutta 1007 Pathamaaññatarabhikkhusutta 1001 Pathamapatipadāsutta 1010 Pathamaaparijānanasutta 732 Pathamapatipattisutta 1014 Pathamaaputtakasutta 110 Pathamaphalasutta 1172, 1208, 1228 Pathamaarahantasutta 1141 Pathamapubbārāmasutta 1161 Pathamaasappurisasutta 1011 Pathamapubbesambodhasutta 726 Pathamaassādapariyesanasutta 727 Pathamapuññābhisandasutta 1274 Pathamaavijjāpahānasutta 755 Pathamarahogatasutta 1213 Pathamaāyusutta 129 Pathamarukkhasutta 1172 Pathamabhayaverūpasantasutta 1271 Pathamarūpārāmasutta 814 Pathamabhikkhusutta 1208, 1241 Pathamasabbupādānapariyādānasutta 743 Pathamābhinandasutta 729 Pathamasamanabrāhmanasutta 885, 1142, 1151, pathamābhisambuddha 1005 1153, Í201, 1292 Pathamabrahmacariyasutta 1016 Pathamasāmañña sutta 1015 Pathamabrahmañña sutta 1016 Pathamasambahulasutta 877 Pathamachaphassāyatanasutta 750 Pathamasambhejj asutta 1321 Pathamachiggalayugasutta 1318 Pathamasamiddhimārapañhāsutta 747 Pathamadārukkhandhopamasutta 849 Pathamasamkhittasutta 1146

Pathamadevacārikasutta 1259 Pathamasamuddaninnasutta 1025,1027,1028,1029 Pathamadevapadasutta 1275 Pathamasamuddasutta 836 Pathamadhāranasutta 1299 Pathamasamugghātasappāyasutta 736 Pathamadukkhuppādasutta 730 Pathamasañgāmasutta 104 Pathamadvayasutta 768 Pathamasaranānisakkasutta 1264 Pathamaejāsutta 766 Pathamasāriputtakotthikasutta 981 Pathamagelaññasutta 869 Pathamasāriputtasutta 1246 Pathamagilānasutta 753, 1058 Pathamasinerupabbatarāj asutta 1319 Pathamagiñj akāvasathasutta 1253 Pathamasotāpannasutta 1141 Pathamahatthapādopamasutta 844 Pathamasukkāsutta 251 Pathamaisidattasutta 916 Pathamasūriyasutta 1311 Pathamajanasutta 47 Pathamasūriyūpamasutta 1057 Pathamajhānapañhāsutta 905 Pathamauppādasutta 1006, 1170

1364 * KINH TƯƠNG ƯNG Bô

Pathamauppannasutta 1056 pheggumpi 618 Pathamavibhañgasutta 1143, 1154 Phenapindūpamasutta 617 Pathamavihārasutta 1005 Phusatisutta 17 Pathamavitthārasutta 1147 Pihitasutta 51 PathavTdhātusutta 682 Pilakkha 838 Pathavīsutta 386, 422 Pindasutta 135, 482 Pātheyyasutta 56 Pindola Bhāradvāja 803, 1163 Patibhānakūta 1315 Pindolabhāradvāj asutta 1163 patibhānam 1125 Pindolyasutta 581 Paticcasamuppādasutta 289 PipphalT 1058 patigha 868 pīti nirāmisā 1051 patighanimitta 1048 Pītisutta 688 patighanimittam 1077 pitta 882 patighasañña 1230 Pitusutta 430 patihareyyāsi 928 Pitusuttādichakka 472 Patilābhasutta 1146 Piyañkarasutta 248 Pātimokkha 1136 Piyasutta 92 Pātimokkhasamvarasutta 1136 Pokkharanīsutta 385, 1321 Patipadāsutta 291, 545 pubbā koti 421 Patipannasutta 1148 Pubbakotthaka 1160 patirūpam 895 Pubbakotthakasutta 1160 Patirūpasutta 133 Pubbārāma 100, 223, 1158 Patisallānasutta 780, 1291 Pubbasutta 884, 1195 Patisallānasutta 522 Pubbenivāsasutta 1220 Patitthitasutta 1168 Pubbesambodhasutta 414 Pattasutta 134 puggala 401 pattavattim 618 Puggalasutta 113, 426 patthanā 401 Pulavakasutta 1095 Pavāranāsutta 223 Punabalādisutta HOI Pāvārikamba 1115 Punabbasusutta 248 pavutā 670 Punabbhavasutta 1149 Pesalasutta 219 Punaesanādisutta noi Pesisutta 482 Punagañgānadīādisutta 1100 Pesuññasutta 1328 Punaoghādisutta noi Petteyyasutta 1326 Punna 403, 591, 763, 764, 765 Pettidevanirayādisutta 1336 Punnamasutta 586 Pettidevapettivisayasutta 1337 Punnasutta 763 Pettimanussanirayādisutta 1336 pupphagandha 1031 Phagguna 299, 757,758 Pupphasutta 616 Phaggunapañhāsutta 757 Purana 564, 1247, 1248 phandita 864 Pūrana Kassapa 85, 89, 961, 990, 1091 Pharusavācāsutta 1329 Purisasutta 91, 889 Phassamūlakasutta 872 Puthupañňāsutta 1289 Phassanānattasutta 391 Puttamamsūpamasutta 359 Phāsuvihārasutta 1095 Puttasutta 430 R Rādha 572, 653, 654, 655, 656, 657, 658, 659, Rādhadukkhasutta 755 660, 661, 662, 663, 754, 755 Rādhasutta 572 Rādhaanattasutta 755 rāgā 645, 829, 926, 933, 955, 1054 Rādhaaniccasutta 754 Rāgavirāgasutta 1016

1366 KINH TUÔNG ƯNG Bô

salākāvutta 943 Samiddhisutta 13, 141 Salalāgārasutta 1217 Sarnkhittadhammasutta 760 Sālasutta 1105, 1165 samkilesa 739 Sālha 1253 sammā mānābhisamaya 866

Sallasutta 868 Sammappadhānasutta 966 samādapetabbā 1105 Sammāsambuddhasutta 561, 1304 Samādhimūlakaabhinīhārasutta 713 Sammasasutta 366 Samādhimūlakaārammanasutta 712 samodhānam gacchanti 1031 Samādhimūlakagocarasutta 712 sampajānantīti 1112 Samādhimūlakakallitasutta 712 Sampannasutta 1148 Samādhimūlakasakkaccakārīsutta 713 samparivattento 1065 Samādhimūlakasamāpattisutta 711 sampassamāno 1065 Samādhimūlakasappāyakārīsutta 713 Samphappalāpasutta 1329 Samādhimūlakasātaccakārīsutta 713 Samphassajāsutta 681, 683, 685 Samādhimūlakathitisutta 711 Samphassasutta 474, 681, 683, 685 Samādhimūlakavutthānasutta 712 samsāra 421 Samādhisutta 520, 780, 865, 1012, 1291 samudācaranti 821, 905 samadhosi 602 samudaya 739 sāmam 882 samudayadhamma 662 Samanabrāhmanasutta 299, 320, 418, 466 Samudayadhammasutta 641, 659 Samanasutta 631, 655 Samudayasutta 574, 642, 1134 Sāmandakasutta 903 Samuddakasutta 270 Sāmaññasutta 1326 Samuddasutta 387 sāmaññattha 1016 Samugghātasāruppasutta 735 Samanupassanāsutta 547 samunna 837 samanupassati 544, 551 Samvarasutta 779 Samāpattimūlakaabhinīhārasutta 714 Samvegasutta 1095 Samāpattimūlakaārammanasutta 714 samvejeti 1199 Samāpattimūlakagocarasutta 714 Samyojanapahānasutta 741 Samāpattimūlakakallitasutta 714 Samyoj anappahānādisuttachakka 1017 Samāpattimūlakasakkaccasutta 714 Samyoj anappahānasutta 1241 Samāpattimūlakasappāyakārīsutta 714 Samyoj anasamugghātasutta 742 Samāpattimūlakasātaccasutta 714 Samyojanasutta 50, 351, 915, 1171 Samāpattimūlakathitisutta 713 samyoj anavinibandha 1065 Samāpattimūlakavutthānasutta 713 Samyojaniyadhammasutta 800 samathanimittam 1049 Samyojaniyasutta 637, 787 Samathavipassanāsutta 965 Sanamānasutta 11 samattā 1146 Sanañkumārasutta 181 Samattasutta 1127, 1190 Sañcetanāsutta 476, 684, 685 Samayasutta 32 sandittha 1110 Sambahulabhikkhusutta 756, 885 sanditthika dhammā 749 Sambahulasutta 140, 233 Sañgārava 214,215, 1088, 1091 Sambarimāyāsutta 284 Sañgāravasutta 214, 1088 sambhatta 1110 Sañghāti 33, 487, 852, 1340 Sambhejjaudakasutta 386 Sañghavandanāsutta 280 Sambuddhasutta 1150 Sanidānasutta 400 sāmīci 1271 Sañjaya Belatthiputta 89, 991 Samiddhi 13, 14, 15, 141, 142, 747, 748 sañkāsanā 1301 Samiddhidukkhapañhāsutta 748 Sañkāsanasutta 1301 Samiddhilokapañhāsutta 748 Sañkhadhamasutta 940 Samiddhisattapañhāsutta 747 sañkham gacchati 538

SÁCH DẰN 1367

Sañkhāraañññānasutta 707 Satipatthānasutta 966 sañkharitvā 494 Satisutta 1103, 1131, 1135 saññā 1005 satta 81, 747 Saññāaññānasutta 707 sattā 654 Saññānānattasutta 394 Sattadhātusutta 399 saññāsamāpatti 399 Sattajatilasutta 100 Saññāsutta 475, 683, 685 Sattakammapathasutta 412 sannipātikāni 882 satta kolatthimattiyo 1322 sañňutto 868 Sattasutta 654 santaka 1200 Sattatthānasutta 558 Santasutta 971 sattāvāsā 575 santhiti 1165 Sattavassānubandhasutta 145 Santusitā 913 Satthāravandanāsutta 279 Santuttha 1254, 1255 Satthusutta 383 Santutthasutta 435 satti 361 Sānusutta 246 Sattisatasutta 1310 saparikkhāra 1012 Sattisutta 17, 483, 490 Sappasondikapabbhāra 748 saudrayā

310 Sappasutta 127 saūmi 836 sappi 938 saupādāna 991 Sarabhū 386, 1025, 1026, 1027, 1028, 1029, Saupādāna 796 1098, 1100, 1281, 1321, 1322 saupanisa 1012 Sāragandhādidānūpakārasuttanavutika 701 Sāvakasutta 425 Sāragandhādidātāsuttanavaka 700 sāvatta 836 sārāgo 745 Sāvatthi 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 17, 22, 23, 25, 28, Sar^ita 935, 936 30, 31, 38, 52, 59, 60, 61, 62, 63, 65, 66, Sarakāni 1264, 1265, 1266, 1267 67, 74, 80, 82, 89, 91, 92, 94, 95, 96, 97, Saranāni 1261 98,100,101,103,104,105,106,107,108, Saranasutta 972 110, 111, 112, 113, 116, 117, 118, 120, Sārandada 1192 128, 131, 133, 134, 136, 153, 154, 155, Sarasutta 20 156, 157, 158, 159, 160, 161, 167, 169, Sāriputta 73, 83, 84, 176, 177, 178, 179, 222, 172, 174, 175, 176, 177, 192, 193, 194, 223, 224,312, 313315,316,322,323, 204, 205, 206, 208, 210, 213, 214, 220, 324 325 326 327, 328, 329, 369, 370, 221, 222, 223 225, 230, 246, 248, 257, 371, 402, 403, 432, 436, 441, 454, 465, 258, 260, 262, 264, 266, 267, 268, 269, 498, 499, 512, 514, 515, 516, 594, 595, 270, 272, 276, 277, 278, 279, 280, 283, 596, 598, 638, 639, 642, 643, 644, 687, 284, 285, 286, 289, 290, 291, 297, 298, 688, 689, 690, 748, 761, 762, 763, 797, 299, 300, 301, 304, 306, 307, 309, 310, 840, 897, 898, 899, 900, 901, 902, 903, 315, 317, 318, 319, 320, 322, 324, 329, 981,983,984, 986, 998,1052,1056,1058, 331 332 334 335 336 338 340, 341 1115, 1116, 1117, 1118, 1119, 1120, 1127, 343 344, 345, 346, 347, 350, 351, 352, 1160, 1161, 1163, 1164, 1169, 1170, 1215, 353, 354, 357, 358, 359, 361, 363, 373, 1216,1218,1246,1247,1257,1268,1269, 381, 383, 385, 386, 387, 388, 391, 392, 1270,1285 393, 394, 395, 396, 397, 399, 400, 402, Sāriputtasaddhivihārikasutta 797 404, 406, 407, 408, 409, 410, 411, 412, Sāriputtasutta 222, 998 413, 414, 415, 416, 417, 418, 421, 422, Sasañkhāraparinibbāyī 1052, 1147 423, 424, 425, 426, 428, 430, 435 437 Sāsapasutta 424 439, 446, 449, 455, 457, 458, 459, 460, Sasīsakasutta 485 461, 463, 465, 466, 467, 468, 469, 471, Sassatadittḥisutta 671 472, 473, 474, 475, 476, 477, 478, 479, Sātaccamūlakasappāyakārīsutta 717 489, 490, 491, 492, 493, 494, 495, 497,

498, 499, 500,501, 503, 504, 505, 506, Sīlavantasutta 638 520, 522, 524,525, 526, 527, 528, 529, Sineru 388, 389, 624, 1319, 1320 530, 531, 532,533, 534, 535, 537, 538, Siñgālasutta 460, 495 539, 540, 541,542, 543 544, 545, 546, Sirivaddha 1128, 1129 547, 548, 550,551, 552, 553, 556, 558, Sirivaddhasutta 1128 561, 565, 567,568, 569, 570, 571, 572, sīsam 1068 574, 575, 576,578, 586, 591, 592, 594, Sīsapāvanasutta 1308 613, 615, 616,620, 622, 623 624, 625, Sīsupacālāsutta 159 626, 628, 630631, 632 633 634, 635 Sītavalāhakadānūpakārasuttadasaka 704 636, 637, 639,641, 645, 646, 647, 648, Sītavalāhakasutta 705 649, 650, 651,653, 654, 655, 656, 658, Sītavana 748 659, 660, 662,665, 666, 667, 668, 669, sithilāni 1158 670, 672, 673,674, 676, 678, 679, 681, Sīvaka 250, 882, 883 683, 685, 686,687, 688, 689, 691, 692, Sīvakasutta 882 693, 694, 695,696, 697, 699, 700, 701, Sivasutta 74, 972 703, 704, 705,706, 707, 709, 711, 713, sīvathika 250 714, 715, 716,717, 721, 726, 731, 739, Soattāsutta 648, 667 740, 741, 745,753, 754, 759, 770, 784, soka 739 797, 798, 799,905, 909, 933 965, 975, somanassa 1154 997, 998, 999, 1000, 1001, 1002, 1003, Somāsutta 154 1005,1006,1007,1010,1011,1012,1013, Sona 548, 549, 550, 805 1014,1015,1016,1017,1018,1020,1021, Sonasutta 548, 805 1022,1024,1030,1031,1033,1040,1043, Sotāpannasutta 632, 656, 1150, 1153

1047,1052,1053,1073,1077,1081,1083, Sotāpattiphalasutta 1288 1088,1094, 1099, 1104, 1106, 1112, 1115, Subhadda 1254, 1255 1117, 1120, 1121, 1125, 1126, 1127, 1130, subhanimitta 1048 1131, 1134, 1141, 1158, 1160, 1161, 1170, Subhāsitaj ayasutta 264 1171, 1179, 1195, 1198, 1206, 1208, 1213, Subhāsitasutta 221 1214,1215,1216,1217,1218,1219,1223, Subhasutta 124 1227,1229,1230,1239,1243,1246,1247, Subrahmasutta 69 1248,1249,1256,1257,1259,1260,1267, sucaritāni 1054 1270,1271,1272,1274,1275,1284,1291, Sucaritasutta 699, 703 1304, 1305 Sūcilomasutta 244, 483 Savitakkasavicārasutta 966 Sūcimukhī 690 Sedaka 1122, 1123 Sūcimukhīsutta 689 Sedakasutta 1122 Sūdasutta 1109 Sekhasutta 1166 Sudatta 69, 251, 515, 1253 Sekkhasutta 1006 Sudattasutta 249 Selâsutta 160 Suddā 118, 876 semha 882 Suddhakasutta 1150, 1282 Serīsutta 75 Suddhasutta 1126 Setakā 1065 Suddhikasutta 194, 623, 691,695, 699, 703, 886, sevâla 937 1141, 1153, 1208, 1228 Seyyohamasmisutta 786 Suddhisutta 972 Sīghapaññāsutta 1289 Sududdasasutta 971 Sīhasutta 576 Sujātā 1253 Sikhīsutta 294 Sujātasutta 501 Sikkhāsuttādipeyyālaekādasaka 384 Sūkarakhatasutta 1169 Sīlasampadādisuttapañcaka 1018, 1019, 1020, Sūkasutta 1003, 1035 1021, 1022, 1023 Sukhadukkhīsutta 675 Sīlasutta 1050, 1125 Sukhasutta 865

Sukhitasutta 428 Sūriyasutta 66 Sukkadhammasutta 469 Susammutthasutta 7 sūlam 1310 Susīlasutta 892 Sumāgadhā 1314 Susimasutta 82, 374 Sumbhā 1123 Susīmasutta 258 Sumsumāra 806 Sutanu 1215 Sunāparanta 764, 765 Sutanusutta 1215 Sundarikasutta 196 Sutasutta 692 Sunimmita 913 Sutavantasutta 639 Suññatalokasutta 759 sutena 896 Suññatasamādhisutta 966 Suvannanikkhasuttādiatthaka 463 Supanna 1173 Suvannapātisutta 463 Supatisutta 127 Suvīrasutta 257 Surādhasutta 572 Suyāma 913 Surāmerayasutta 1326 sūrata 933

tadañganibbuto 545 Tatiyajanasutta 47 tadanvayam 1162 Tatiyajhānapañhāsutta 906 Tajjam 1155 Tatiyakandakīsutta 1216 Tālaputa 934, 935 Tatiyakotthikasutta 644 Tālaputasutta 934 Tatiyakukkutārāmasutta 1008 Tarnjīvamtamsarīranisutta 671 Tatiyaovādasutta 445 Tānasutta 972 Tatiyapabbatasutta 388 tandi 1048 Tatiyapubbārāmasutta 1162 tanhā 212, 763, 992 Tatiyapuññābhisandasutta 1274 Tanhā 39, 1042 Tatiyarukkhasutta 1173 Tanhakkhayasutta 1063, 1216 Tatiyasamanabrāhmanasutta 418,467, 886 Tanhākkhayasutta 972 Tatiyasamkhittasutta 1147 Tanhānirodhasutta 1063 Tatiyasamudayadhammasutta 642 Tanhāpañhāsutta 901 Tatiyasāriputtakotthikasutta 983 Tanhāsutta 49, 476, 684, 686, 1042 Tatiyasutasutta 693 Tapokammasutta 123 Tatiyauposathasutta 692 Tarunarukkhasutta 353 Tatiyavibhañgasutta 1155 Tasinā 1042 Tatiyavitthārasutta 1147 Tasināsutta 1042 Tāvatimsa 235, 909 Tathāgatādisutta 1098, 1100 Tāyanasutta 63 Tathāgatādisuttadasaka 1139 thalajā 1326 Tathāgatasutta 1030, 1209, 1298 Thānam 154 Tathasutta 1302, 1306 thānaso 1220, 1234 tathattāya 1065 Thānasutta 895, 1220 Tatiyaabhisandasutta 1281 Thāniyasutta 1061 Tatiyaaniccasutta 645 Thapatisutta 1247 Tatiyaanudhammasutta 543 Therā 504, 505,917,918,919, 920, 921 Tatiyaassādasutta

533 Theranāmakasutta 504 Tatiyacetanāsutta 336 Thitimūlakavutthānasuttādiatthaka 714 Tatiyachaphassāyatanasutta 751 Tihidhammehisutta 890 Tatiyadevacārikasutta 1260 Tikkhapañññāsutta 1289 Tatiyagilānasutta 1058 tikotiparisuddho 1251 Tatiyagiñj akāvasathasutta 1254 Timbarukasutta 304

Tiinsamattasutta 428 Todeyya 810 Tinakatthasutta 421 Toranavatthu 975 tipu 1068 Tulākūtasutta 1332 Tiracchānadevanirayādisutta 1336 Turūbrahmasutta 176 Tiracchānakathāsutta 1294 Tusitā 1298 Tiracchānamanussanirayādisutta 1336 Tuttha 1254, 1255 Tissasutta 504, 592 U Uccāsayanasutta 1330 upaddutā 740 Udakasutta 781 Upādiyamānasutta 567 Udānasutta 553 Upahaccaparinibbāyī 1051, 1147 udayagāminim 1256 Upakkilesasutta 1067 Udayasutta 204 Upanāhīsutta 891 Udāyi 810, 811, 812, 841, 878, 879, 1063, 1064, Upanisasutta 310 1065, 1066 Upanīyasutta 4 Udāyisutta 1065 Upasena 748, 749 Udāyīsutta 841 Upasenaāsīvisasutta 748 Uddaka Rāmaputta 781, 782 Upassatthasutta 740 Uddhambhāgiyādisuttadasaka 1140 upassayasutta 449 Uddhambhāgiyasutta 1044, 1099, HOI upassutisutta 788 Uddhamsota 1052 Upatissasutta 498 uddhata 1083 Upatthānasutta 232 Uddhumātakasutta 1095 Upatthitassatisutta 892 Udditasutta 50 Upavāna 205, 206,317,318, 749, 750, 1056 Udena 803, 1192, 1193 Upavānasanditthikasutta 749 Udumbara 140, 838, 839, 1071 Upavānasutta 1056 Ujjhānasañññisutta 30 upavānasutta 317 Ukkacela 1119 upavicāra 884 Ukkacelasutta 1119 Upayantisutta 373 Ukkotanasutta 1332 Upayasutta 552 ujāra 1115 Upekkhāsutta 688, 1095 ullokenti 1312 Uposatha 621,691,692 ummagga 1008 Uposathasutta 691 ummaggo 1125 Uppādasutta 417, 535 Unhavalāhakadānūpakārasuttacālīsaka 704 uppalavannāsutta 156 Unhavalāhakasutta 705 Uppathasutta 48 Unnābha 1159, 1200 Uppatipātikasutta 1156 Unnābhabrāhmanasutta 1158, 1200 uppatti 402 Upacālāsutta 158 Uruvelā 123, 124, 126, 145, 163, 165, 1121, upādāna 991 1134,1168 Upādānakkhandhasutta 1044 Uruvelakappa 946, 947, 1165 upādānapañhāsutta 901 ussāho 1309 Upādānaparipavattasutta 556 ussolhī 1309 Upādānasutta 350, 1043 Usulomasutta 483 upādāniyadhamma 350 Uttara 71,431,955 Upādāniyadhammasutta 801 Uttarasutta 71 Upādāniyasutta 637, 787 uttāsa 522 Upādāparitassanāsutta 522 Uttiya 1013, 1121 upādāyasutta 784 Uttiyasutta 1013, 1121 Upaddhasutta 997 uyyāpenti 937

V Vaccha 709,986,987,988,989,990,991,992,993 Verahaccānisutta 810 Vacchagotta 707, 986, 988, 989, 990, 992 Verambhasutta 461 Vacchagottasutta 989 Verocanaasurindasutta 268 Vâdatthikasutta 1312 Vesālī 35, 36, 135, 237, 274, 492, 502, 564, 599, Vaddhīsutta 896 802, 869, 871,945,978, 1103, 1110, 1192, Vajirāsutta 161 1193, 1218, 1233, 1234, 1272, 1317 V^jī 234, 763, 802, 903, 1119, 1248, 1249, 1303 Vesālīsutta 802, 1233 Vajjiputtasutta 237 Vessā 118, 876 Vajjīsutta 802 Vessabhūsutta 294 Vakkalisutta 601 vettabandhanabandhāya 103 7 Vālasutta 1317 Vibhañgasutta 290, 1002 1132, 1203 Vanaropasutta 41 vicayaso 584 Vañgīsasutta 230 Vicchiddakasutta 1095 vannā 1301 viddharnseti 945 Vasavattī 913 Vidhā 1041 Vāsijatasutta 626

vidhamati 945 Vassamvutthasutta 1284 Vidhāsutta 1041, 1073 Vassasutta 1277 Viggāhikakathāsutta 1294 Vassavalāhakasutta 706 vighātā 1246 Vāsudattasutta 69 vijambhitā 1048 Vatapadasutta 272 vij anavata 745 Vātasutta 665, 673 Vijayāsutta 155 Vātavalāhakasutta 705 Vijjāsutta 634, 1301 vattati 893 Vikālabhoj anasutta 1329 Vatthasutta 1052 vikirati 945 Vatthusutta 47 Vinīlakasutta 1095 vatthuvijjā 690 Viññānaaññānasutta 708 vaya 739, 870 Viññānaappaccakkhakammasutta 709 vayadhammā 662 Viññānañcāyatanapañhāsutta 908 Vayadhammasutta 659 Viññānañcāyatanasutta 688 vāyāmo 1309 Viññānasutta 354, 474, 681,683,685 vedagū 782 Vīnopamasutta 859 Vedanāaññānasutta 707 Vipassīsutta 291 Vedanānānattasutta 392 Vipula 87 Vedanāpañhāsutta 900 Vipulapañhāsutta 1289 Vedanāsutta 475, 1012, 1042, 1137 Viraddha 1014, 1060 vedayita 1005 Viraddhasutta 1014, 1060, 1130, 1189 Vejudvāreyyasutta 1250 Virāgasutta 972, 1096, 1130 Veiuvana 127,142,187,188, 190, 191, 195,227, Visākhasutta 502 251, 252, 275, 302, 312, 374, 425, 440, visarnyutta 349 441, 443, 451, 471, 481, 485, 498, 504, Visāradasutta 893 548, 550, 601, 605, 689, 747, 761, 805, visesam 1081 945, 1235 vitakkā 1005 Vendusutta 67 Vitakkasutta 1293 Vepacitti 65, 66, 262, 263, 264, 265, 266, 267, Vittasutta 52 269, 284, 285, 862, 863 Vivekajasutta 687 Vepacittisutta 262 Vivekasutta 231 Vepullapabbatasutta 431 vokāro 310 Verahaccāni 810, 811, 812 vossaggārammanarp 1144

vūpakattho 1050 Vutthānamūlakakallitasuttādisattaka 715 vūpasamoa 876 Vutthisutta 53

Yadanattāsutta 527 Yavakalāpisutta 862 Yadaniccasutta 527 Yodhājīvasutta 935 Yajamānasutta 276 Yodhājīvo 935 Yāmā 1298 Yogakkhemasutta 1095 Yamakasutta 594 Yogakkhemisutta 784 Yamdukkhasutta 527 Yogasutta 1043 Yāmunā 386, 1025, 1026, 1027, 1028, 1029, Yoniso 295 1098, 1100, 1281, 1321, 1322 Yonisomanasikārasampadāsutta 1018, 1019, Yaññasutta 97 1021,1023,1024 yathābhatam 945 Yonisomanasikārasutta 1069

TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC CÚNG DƯƠNG pháp Bảo cao quý z /•fan trọng cảm niệm công đức của chư Tôn đức Tăng Ni và quý Phật tử j đã phát tâm trong sạch ủng hộ để bộ Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam được ấn tống cúng dường đến chư Tôn đức Giáo phẩm lãnh đạo GHPGVN, chư Tôn đức Tăng Ni trực thuộc các Ban, Viện Trung ương, Ban Trị sự GHPGVN các tỉnh/ thành, các Tổ đình, tự viện, tịnh xá. Sau đây là các đơn vị ủng hộ: -Quỹ Thiện Tâm thuộc tập đoàn Vingroup: 3.000 bộ. -Quỹ Đạo Phật Ngày Nay: 1.500 bộ. -Quỹ Từ thiện Tu viện Tường Vân: 500 bộ. -Quỹ cúng dường ấn tống Pháp bảo cao quý tại văn phòng VNCPHVN do chư Tôn đức Giáo phẩm Tăng Ni, trụ trì, trụ xứ tại các Tổ đình, tự viện, thiền viện, tịnh xá, tịnh thất, niệm Phật đường, quý Phật tử thiện hữu trí thức hữu danh, ẩn danh trong và ngoài nước đã góp phần hỗ trợ chi phí các mặt để việc an hành được thành tựu viên mãn. Thành kính cầu nguyện và hồi hướng quả lành của việc làm vô cùng giá trị, ý nghĩa này đến quý chư Tôn đức Tăng Ni, Phật tử, thân bằng quyến thuộc của quý vị luôn được tăng trưởng và thành tựu các phần phước báu đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn. Cầu mong Phật pháp cửu trụ

ta-bà, lợi lạc khắp nhân thiên.

Nam-mô Công Đức Lâm Bồ-tát Ma-ha-tát.

PHƯƠNG DANH ẤN TỐNG

Thực hiện VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM 750 Nguyễn Kiệm, quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHA xuẤt Bản HổNG Đức
65 Tràng Thi- quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmaiLcom
Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031
TAM TẠNG THÁNH ĐIÊN PHẬT GIÁO VIỆT NAM - TẬP 03
TAM TẠNG THƯỢNG TỌA Bổ - 03
KỈNH TƯƠNG ƯNG Bô
(Samyutta Nikãya)
Dịch giả: Hòa thượng THÍCH MINH CHÂU
Chịu trách nhiệm xuất bản Giám đốc BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm nội dung Tổĩĩg biên tập LY BA TOÀN

Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh

Sửa bản in ĐĐ. Nguyên Pháp, NS.TN. Huệ Trí, SC.TN. Huệ Tịnh, SC.TN. Liên Kỉnh, Ngọc Thanh, Liên Ngọc, Ngọc Hoa, Liên Nguyệt

Trình bày
Đặng Thái Trung
Đối tác liên kết
VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM
750 Nguyễn Kiệm, Phường 4, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh
In: 7.000 bản, khổ: 19x27 cm, tại Công ty CPIn Khuyến học phía Nam (Lô B5-8 đường D4, khu công nghiệp Tân Phú Trung, Củ Chi, Thành phổ Hồ Chí Minh), số Xác nhận đãng kỷ XB: 4217-2020/CXBIPH/19 - 78/HĐ. số QĐXB của NXB: 779/QĐ-NXBHĐ cấp ngày 07/11/2020. In xong và nộp lưu chiếu năm 2020. Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN): 978-604-318-038-1 111 ISBN: 978-604-318-038-1

9II786043II1 80381II

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.